

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Số: 40/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 và cập nhật, điều hòa Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố;
Thông qua chủ trương tiếp tục sử dụng vốn vay lại nguồn vốn ODA để thực hiện 2 Dự án: Dự án Hỗ trợ Chủ đầu tư quản lý Dự án Tuyến đường sắt đô thị thí điểm Thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội và Dự án Tuyến đường sắt đô thị thí điểm Thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Tờ trình số 346/TTr-UBND và Báo cáo số 355/BC-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2024 về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố; Báo cáo giải trình bổ sung số 384/BC-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố tại: Tờ trình số 288/TTr-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2024 và Báo cáo giải trình số 3285/BC-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc Phê duyệt điều chỉnh phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA của Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội; Tờ trình số 290/TTr-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2024 và Báo cáo giải trình số 3285/BC-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc Phê duyệt điều chỉnh phương án sử dụng và trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA của Dự án Hỗ trợ Chủ đầu tư quản lý Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Tờ trình số 359/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2024 và Báo cáo giải trình số 385/BC-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc sử dụng nguồn cải cách tiền lương để chi đầu tư phát triển năm 2024 cho các quận: Hoàn Kiếm, Thanh Xuân, Bắc Từ Liêm;

Xét Báo cáo thẩm tra số 112/BC-BKTNS ngày 26 tháng 9 năm 2024, Báo cáo thẩm tra số 117/BC-KTNS ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 121/BC-BĐT ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2024 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố như sau:

1. Thống nhất chủ trương điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021 - 2025 theo báo cáo, đề xuất của UBND Thành phố tại Tờ trình 346/TTr-UBND, Báo cáo số 355/BC-UBND ngày 26/9/2024. Trên cơ sở số vốn được Trung ương giao chính thức kế hoạch đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2025, UBND Thành phố tiếp tục rà soát, trình Thành ủy thông qua chủ trương, HĐND Thành phố quyết nghị xem xét, quyết định tại kỳ họp HĐND Thành phố cuối năm 2024, đảm bảo Kế hoạch đầu tư công trung hạn phù hợp với Kế hoạch tài chính trung hạn.

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2024 và cập nhật, điều chỉnh, điều hòa Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố:

2.1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2024

(1) Điều chỉnh tăng 2.122,003 tỷ đồng cho một số nhiệm vụ, dự án, gồm:

- 200 tỷ đồng bổ sung vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội.
- 1.232,148 tỷ đồng cho 83 dự án cấp Thành phố; trong đó bố trí 52 tỷ đồng cho 03 dự án có tính khẩn cấp.
- 219,592 tỷ đồng cho 41 dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu.
- 449 tỷ đồng cho chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần.
- 21,263 tỷ đồng hỗ trợ địa phương bạn và phân bổ chi tiết hỗ trợ tỉnh Phú Thọ đầu tư hạng mục công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống cảnh quan khu vực trước Đền Giếng thuộc dự án Tu bổ, tôn tạo hạ tầng cảnh quan Khu di tích lịch sử Đền Hùng.

(2) Nguồn vốn bổ sung cho các nhiệm vụ, dự án nêu trên gồm:

- Điều chỉnh giảm 1.733,5 tỷ đồng của các nhiệm vụ, dự án, gồm:

+ 200 tỷ đồng vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành.

+ 1.239,3 tỷ đồng của 40 dự án cấp Thành phố.

+ 294,2 tỷ đồng của 43 dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu.

- Điều chỉnh giảm 388,503 tỷ đồng nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2.2. Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố cho một số dự án có liên quan đến việc kế hoạch vốn năm 2024 để hoàn thành, đẩy nhanh tiến độ và đảm bảo tuân thủ quy định kế hoạch đầu tư công hàng năm phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6, 1.7, 1.8, 1.9, 2 kèm theo)

3. Phân bổ kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 cho các dự án cấp Thành phố được HĐND Thành phố phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư tại kỳ họp này *tại Phụ lục 3 kèm theo.*

4. Chấp thuận đưa ra khỏi danh mục công trình trọng điểm của Thành phố giai đoạn 2021-2025 đối với 05 dự án gồm: (1) Dự án Khu công nghiệp Sóc Sơn; (2) Dự án Khu công viên phần mềm; (3) Dự án Bảo tồn phục dựng hòa, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa; (4) Dự án Phục dựng Điện Kính Thiên; (5) Dự án Đại học Thủ đô.

(Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo)

Điều 2. Cho phép 3 quận Hoàn Kiếm, Thanh Xuân, Bắc Từ Liêm được sử dụng nguồn cải cách tiền lương để chi đầu tư phát triển năm 2024, số tiền là 836,769 tỷ đồng, cụ thể:

- Quận Hoàn Kiếm: 300 tỷ đồng.

- Quận Thanh Xuân: 116,769 tỷ đồng.

- Quận Bắc Từ Liêm: 420 tỷ đồng.

Điều 3. Cho phép 02 quận (Đống Đa, Nam Từ Liêm) hỗ trợ 03 huyện, thị xã (Thanh Oai, Quốc Oai, Sơn Tây) năm 2024 với tổng kinh phí là 66,5 tỷ đồng cho 03 dự án, gồm: 46,5 tỷ đồng cho 02 dự án giáo dục, 20 tỷ đồng cho 01 dự án văn hóa. HĐND và UBND các quận Đống Đa, Nam Từ Liêm thực hiện các thủ tục quyết định hỗ trợ tuân thủ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. HĐND và UBND huyện Thanh Oai, Quốc Oai, Sơn Tây có dự án được hỗ trợ tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo đủ nguồn vốn đối ứng (nếu cần) để hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư và tuyệt đối không được để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

(Chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo)

Điều 4. Chấp thuận danh mục và kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp huyện của 03 quận, huyện: Thanh Trì, Hoàng Mai, Thường Tín như các Nghị quyết, quyết định giao của cấp huyện tại *Phụ lục 6 kèm theo*. HĐND - UBND các quận/huyện Thanh Trì, Hoàng Mai, Thường Tín chịu trách nhiệm về thông tin dự án, việc đảm bảo điều kiện kéo dài theo quy định đối với các dự án cấp huyện thuộc danh mục.

Điều 5. Về thời gian bố trí vốn thực hiện cho các dự án theo khoản 2, Điều 52 của Luật Đầu tư công

- Đối với các dự án đầu tư công cấp Thành phố: Chấp thuận tiếp tục bố trí kế hoạch vốn năm 2024 đối với 01 dự án cấp Thành phố (Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị Nhổn - ga Hà Nội), nhóm B đã quá thời gian bố trí theo khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư công.

- Đối với các dự án cấp huyện: Chấp thuận danh mục 243 dự án cấp huyện (53 dự án nhóm B và 190 dự án nhóm C) bố trí vốn thực hiện năm 2024 đối với các dự án không đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện nhóm B không quá 4 năm, nhóm C không quá 3 năm theo quy định tại khoản 2, Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019 (*Chi tiết phụ lục 7 kèm theo*). Các quận, huyện, thị xã hoàn toàn chịu trách nhiệm trước HĐND Thành phố, UBND Thành phố về danh mục đề xuất, thông tin về dự án và bố trí kế hoạch vốn năm 2024 đảm bảo tuân thủ đúng quy định của Luật Đầu tư công.

Điều 6. Thông qua chủ trương tiếp tục sử dụng vốn vay lại của nguồn vốn ODA của Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội và Dự án Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội theo nội dung điều chỉnh dự án đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định: số 3785/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 và số 4051/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 của UBND Thành phố. UBND Thành phố có trách nhiệm chỉ đạo Chủ đầu tư, các đơn vị liên quan hoàn thiện phương án sử dụng, trả nợ vốn vay lại nguồn vốn ODA theo đúng quy định và phê duyệt để làm cơ sở ký kết điều chỉnh hợp đồng vay lại của 02 dự án với Bộ Tài chính.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND Thành phố:

a) Giao kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2024 cho các đơn vị và chỉ đạo việc thực hiện, thanh quyết toán đảm bảo đúng quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, căn cứ pháp lý của các dự án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chỉ đạo UBND các quận Hoàn Kiếm, Thanh Xuân, Bắc Từ Liêm tổ chức, triển khai thực hiện đúng quy định; Đôn đốc, kiểm tra, giám sát thực hiện tại các đơn vị trực thuộc theo phân cấp quản lý.

c) Tổ chức thực hiện Nghị quyết và chỉ đạo các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2024, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025.

d) Thông báo vốn điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 và 5 năm 2021-2025 cho các dự án sử dụng ngân sách trung ương theo quyết nghị của Trung ương trong trường hợp được Trung ương thông qua điều chỉnh kế hoạch..

e) Chỉ đạo quyết liệt thực hiện đồng bộ các giải pháp, nhiệm vụ để thúc đẩy thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, trong đó chú trọng:

- Nâng cao trách nhiệm, tính chủ động, quyết liệt, năng lực trong triển khai thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công; trong đó đặc biệt quan tâm đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư để đảm bảo sớm triển khai thực hiện, hoàn thành các dự án theo tiến độ yêu cầu.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm, quyết liệt triển khai các dự án trong từng ngành, lĩnh vực; trong đó đối với công trình trọng điểm: Yêu cầu các chủ đầu tư, sở, ngành, quận, huyện, thị xã đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện thủ tục đầu tư, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai của từng dự án; lập kế hoạch cụ thể cho từng công việc của từng dự án hàng tháng và báo cáo chi tiết kết quả thực hiện hàng tháng cho Ban chỉ đạo Công trình trọng điểm và UBND Thành phố; các quận, huyện, thị xã tập trung thực hiện giải phóng mặt bằng các công trình trọng điểm.

- Tập trung giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các dự án đang triển khai thực hiện; rà soát, xây dựng Kế hoạch khắc phục, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ công tác giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư công trên địa bàn Thành phố.

- Tăng cường kỷ cương, kỷ luật và trách nhiệm giải quyết công việc trong hệ thống chính trị thành phố Hà Nội theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Thành ủy tại Chỉ thị số 24-CT/TU ngày 07/8/2023; đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thông suốt, nhất quán, đồng thời tăng cường phân cấp, phân quyền để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, chú trọng đến các công trình lớn, trọng điểm, có tính đột phá và giá trị lan tỏa cao.

- Đẩy nhanh tiến độ thẩm tra, phê duyệt quyết toán các dự án hoàn thành theo quy định và kiểm soát chặt chẽ việc thanh, quyết toán vốn đầu tư.

- Đối với Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu:

- + Yêu cầu các quận, huyện, thị xã tăng cường kỷ cương ngân sách, cân đối, bố trí đủ vốn ngân sách cấp huyện đối ứng đối với từng dự án được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu để hoàn thành các dự án. UBND các huyện, thị xã và người đứng đầu các huyện, thị xã hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc để xảy ra tình trạng công trình dở dang do thiếu vốn, nợ xây dựng cơ bản.

- + Các quận, huyện thị xã chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND Thành phố, Thành ủy, HĐND Thành phố, trước pháp luật về việc triển khai thực hiện các dự án đúng quy định, hiệu quả, tiết kiệm.

- Thực hiện các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác đấu thầu, đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất của 30 quận, huyện, thị xã để tạo nguồn lực cho đầu tư phát triển.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội phối hợp tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023, số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, số 09/NQ-HĐND ngày 29/03/2024; 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2024. / *sm*

Nơi nhận: *lu*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ Thành phố;
- Các Ban Đảng, các Ban HĐND Thành phố;
- Các văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các Sở, Ban, Ngành Thành phố;
- Công báo Thành phố, Trung tâm báo chí Thủ đô;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn



DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO NGHỊ QUYẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 40 /NQ-HĐND ngày 04 /10/2024 của HĐND Thành phố)

TT	Phụ lục	Nội dung
1	Phụ lục 1	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 cấp Thành phố
2	Phụ lục 1.1	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2024 đối với các dự án cấp Thành phố
3	Phụ lục 1.2	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2024 đối với các dự án cấp Thành phố lĩnh vực quốc phòng và an ninh, trật tự, an toàn xã hội (phát hành mật)
4	Phụ lục 1.3	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng trường trung học phổ thông
5	Phụ lục 1.4	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)
6	Phụ lục 1.5	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực y tế
7	Phụ lục 1.6	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực di tích
8	Phụ lục 1.7	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế, nhà văn hóa thôn
10	Phụ lục 1.8	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã
11	Phụ lục 1.9	Điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ các địa phương trong nước năm 2024
12	Phụ lục 2	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố
13	Phụ lục 3	Phân bổ kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 cho các dự án cấp Thành phố được HĐND Thành phố phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư
14	Phụ lục 4	Điều chỉnh danh mục các công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025 của Thành phố
15	Phụ lục 5	Biểu tổng hợp kinh phí ngân sách các quận hỗ trợ các huyện năm 2024
16	Phụ lục 6	Kế hoạch đầu tư công năm 2023 kéo dài sang năm 2024 nguồn ngân sách cấp huyện
17	Phụ lục 7	Danh mục dự án cấp huyện được bố trí vốn thực hiện năm 2024 để đáp ứng thời hạn bố trí vốn thực hiện dự án theo Điều 52 Luật Đầu tư công 2019 đối với dự án sử dụng 100% vốn ngân sách cấp huyện.



Phụ lục 1

CẤP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 40 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	 Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024 đã phê duyệt		Điều chỉnh KHV năm 2024						Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số DA	KHV	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng		Số DA	KHV	
					Số DA	Điều chỉnh giảm của các dự án	Giảm nguồn linh hoạt GPMB	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG	1.326	81.033.180		83	-1.733.500	-388.503	125	2.122.003	1.367	81.033.180	
A	BỔ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	1.326	47.410.471	-449.000	83	-1.733.500	-388.503	125	1.673.003	1.367	46.961.471	
I	Các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác	4	7.649.145	-367.240		-200.000	-388.503	1	221.263	5	7.281.905	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		500.000								500.000	
2	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		188.000								188.000	
3	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư		300.000								300.000	
4	Bổ trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán		200.000								200.000	
5	Bổ trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất		4.451.314	-388.503			-388.503				4.062.811	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		500.000	-200.000		-200.000					300.000	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội		1.340.000	200.000					200.000		1.540.000	
8	Hỗ trợ địa phương bạn	4	169.831	21.263				1	21.263	5	191.094	Chi tiết tại phụ lục số 1.9
II	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công	326	27.175.352	-7.152	40	-1.239.300		83	1.232.148	343	27.168.200	Chi tiết tại phụ lục số 1.1 và 1.2
II.1	Phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố	321	26.996.352	41.597	37	-1.190.551		83	1.232.148	338	27.037.949	
II.2	Bổ trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù	5	179.000	-48.749	3	-48.749				5	130.251	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024 đã phê duyệt		Điều chỉnh KHV năm 2024						Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số DA	KHV	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng		Số DA	KHV	
					Số DA	Điều chỉnh giảm của các dự án	Giảm nguồn linh hoạt GPMB	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
III	Hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã	996	12.585.974	-74.608	43	-294.200		41	219.592	1.019	12.511.366	
III.1	Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia	134	2.799.600							134	2.799.600	
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới	74	2.122.200							74	2.122.200	
2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	60	677.400							60	677.400	
III.2	Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện	862	9.786.374	-74.608	43	-294.200		41	219.592	885	9.711.766	
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	57	1.384.671	-38.060	3	-42.000		1	3.940	57	1.346.611	Chi tiết tại phụ lục số 1.3
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).	250	4.022.779	-41.502	15	-138.900		10	97.398	252	3.981.277	Chi tiết tại phụ lục số 1.4
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.	42	248.962	6.500	2	-3.500		2	10.000	44	255.462	Chi tiết tại phụ lục số 1.5
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.	349	3.009.384	-23.707	16	-83.800		10	60.093	353	2.985.677	Chi tiết tại phụ lục số 1.6
5	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn.	79	623.645	1.261	2	-10.500		3	11.761	82	624.906	Chi tiết tại phụ lục số 1.7
6	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	85	496.933	20.900	5	-15.500		15	36.400	97	517.833	Chi tiết tại phụ lục số 1.8
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN		33.101.709								33.101.709	
C	CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN		521.000	449.000					449.000		970.000	



Phụ lục 1.1
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025, KẾ HOẠCH NĂM 2024 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số **40** /NQ-HĐND ngày **04** tháng 10 năm 2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025		KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV đã bố trí, giải ngân 2021-2023		KHV năm 2024			CTHT năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Dự án bổ sung	KHV điều chỉnh		Số DA	KHV	KHV đã bố trí	KHV giải ngân đến 31/01/2024	KHV đã duyệt				Điều chỉnh KHV
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ (A+B)	112			158.000.397	7.554.258	76.483.099	13	63.390	125	76.546.489	21.938.788	14.806.523	12.639.922	-7.152	12.632.770	34		
a	Dự án chuyển tiếp	72			145.619.631	7.554.258	70.549.334		12.581	72	70.561.915	21.938.788	14.806.523	12.086.902	-618.734	11.468.168	32		
b	Dự án mới năm 2024	40			12.380.766		5.144.500	13	152.800	53	5.297.300			553.020	611.582	1.164.602	2		
c	Dự nguồn						789.265		-101.991		687.274								
A	CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ	109			156.026.193	6.710.479	75.823.099	13	63.390	122	75.886.489	21.602.008	14.480.133	12.565.922	41.597	12.607.519	34		
a	Dự án chuyển tiếp	69			143.645.427	6.710.479	69.889.334		12.581	69	69.901.915	21.602.008	14.480.133	12.012.902	-569.985	11.442.917	32		
b	Dự án mới năm 2024	40			12.380.766		5.144.500	13	152.800	53	5.297.300			553.020	611.582	1.164.602	2		
c	Dự nguồn						789.265		-101.991		687.274								
I	Lĩnh vực quốc phòng	1			35.000		30.000			1	30.000				15.000	15.000			
a	Dự án chuyển tiếp																		
b	Dự án mới năm 2024	1			35.000		30.000			1	30.000				15.000	15.000			
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	63			5.493.569		3.795.335	10	-485	73	3.794.850	1.015.542	983.655	1.034.496	-146.643	887.853	28		
a	Dự án chuyển tiếp	41			5.123.069		2.762.270		706	41	2.762.976	1.015.542	983.655	945.476	-204.025	741.451	28		
b	Dự án mới năm 2024	22			370.499		243.800	10	100.800	32	344.600			89.020	57.382	146.402			
c	Dự nguồn hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã						789.265		-101.991		687.274								
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1			54.833		46.600			1	46.600				15.000	15.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp																		
b	Dự án mới năm 2024	1			54.833		46.600			1	46.600				15.000	15.000	1		
I	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2022-2024	6205/QĐ-UBND 17/11/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3162/QĐ-UBND 18/6/2024	54.833		46.600			1	46.600				15.000	15.000	1	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	
IV	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	1			193.661		142.956			1	142.956				70.000	70.000			
a	Dự án chuyển tiếp	1			193.661		142.956			1	142.956				70.000	70.000			
I	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai	1	2014-2025	6736/QĐ-UBND 07/11/2013; 2496/QĐ-UBND 10/5/2024	193.661		142.956			1	142.956				70.000	70.000		UBND huyện Quốc Oai	
b	Dự án mới năm 2024																		
V	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	2			924.412		751.000			2	751.000	3.500	3.500	210.000	-30.200	179.800			
a	Dự án chuyển tiếp	1			789.795		630.000			1	630.000	3.500	3.500	210.000	-55.200	154.800			
I	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư	1	2023-2027	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3317/QĐ-UBND 22/6/2023	789.795		630.000			1	630.000	3.500	3.500	210.000	-55.200	154.800		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025		KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV đã bố trí, giải ngân 2021-2023		KHV năm 2024			CTHT năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Dự án bổ sung	KHV điều chỉnh	Số DA	KHV	KHV đã bố trí	KHV giải ngân đến 31/01/2024	KHV đã duyệt	Điều chỉnh KHV	KHV sau điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b	Dự án mới năm 2024	1			134.617		121.000			1	121.000				25.000	25.000			
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Văn Đình	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2875/QĐ-UBND 03/6/2024	134.617		121.000			1	121.000				25.000	25.000		UBND huyện Ứng Hòa	
VI	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	2			111.224		92.000		9.240	2	101.240	300	300	39.700	24.440	64.140	1		
a	Dự án chuyển tiếp	1			49.916		40.000		9.240	1	49.240	300	300	39.700	9.240	48.940	1		
1	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.916		40.000		9.240	1	49.240	300	300	39.700	9.240	48.940	1	UBND quận Hoàn Kiếm	
b	Dự án mới năm 2024	1			61.308		52.000			1	52.000				15.200	15.200			
1	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỹ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1728/QĐ-UBND 02/4/2024	61.308		52.000			1	52.000				15.200	15.200		Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
VII	Lĩnh vực môi trường	2			16.691.498	2.087.189	6.220.000			2	6.220.000	5.751.500	2.565.500	1.083.291	70.000	1.153.291			
a	Dự án chuyển tiếp	2			16.691.498	2.087.189	6.220.000			2	6.220.000	5.751.500	2.565.500	1.083.291	70.000	1.153.291			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	2.087.189	5.900.000			1	5.900.000	5.681.500	2.495.500	1.083.291	50.000	1.133.291		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
	Vốn nước ngoài (ODA)				13.709.042	1.650.824	5.000.000				5.000.000	5.350.000	2.171.554	983.291		983.291			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																		
	Vốn trong nước				2.584.402	436.365	900.000				900.000	331.500	323.947	100.000	50.000	150.000			
2	Di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/QĐ-UBND 05/01/2022; 3852/QĐ-UBND 25/7/2024	398.054		320.000			1	320.000	70.000	70.000		20.000	20.000		UBND huyện Ba Vì	
b	Dự án mới năm 2024																		
VIII	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	33			131.586.205	4.573.318	63.941.108	3	54.635	36	63.995.743	14.791.166	10.891.598	9.927.135	83.000	10.010.135	3		
a	Dự án chuyển tiếp	21			119.960.178	4.573.318	59.377.108		2.635	21	59.379.743	14.791.166	10.891.598	9.531.135	-443.000	9.088.135	3		
b	Dự án mới năm 2024	12			11.626.027		4.564.000	3	52.000	15	4.616.000			396.000	526.000	922.000			
VIII.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3			5.228.772	2.672.157	1.248.000	3	52.000	6	1.300.000	624.854	624.592	319.000	7.000	326.000			
a	Dự án chuyển tiếp	1			4.722.852	2.672.157	938.000			1	938.000	624.854	624.592	313.000	-100.000	213.000			
b	Dự án mới năm 2024	2			505.920		310.000	3	52.000	5	362.000			6.000	107.000	113.000			
VIII.1.1	Lĩnh vực đê điều	1			305.920		150.000	3	52.000	4	202.000				57.000	57.000			
a	Dự án chuyển tiếp																		
b	Dự án mới năm 2024	1			305.920		150.000	3	52.000	4	202.000				57.000	57.000			
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ Cổ Đô tương ứng từ K7+370 (sau mô hân số 10) đến K7+850 (mô hân số 12) đê hữu Hồng, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì		2022	920/QĐ-SNN 31/5/2022	19.343			1	18.000	1	18.000				18.000	18.000		Sở NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025		KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV đã bố trí, giải ngân 2021-2023		KHV năm 2024			CTHT năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Dự án bổ sung	KHV điều chỉnh	Số ĐA	KHV	KHV đã bố trí	KHV giải ngân đến 31/01/2024	KHV đã duyệt	Điều chỉnh KHV	KHV sau điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Xử lý cấp bách khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Đuống đoạn từ K4+350 đến K5+050 đê tả Đuống thuộc đại bản huyện Đông Anh		2022	515/QĐ-SNN 29/3/2022	13.841			1	13.000	1	13.000				13.000	13.000		Sở NN&PTNT	
3	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún sụt kè Bò Đề tương ứng từ K67+300-K67+470 đê tả Hồng, phường Bò Đề, quận Long Biên		2024	593/QĐ-SNN 01/8/2024	22.517			1	21.000	1	21.000				21.000	21.000		Sở NN&PTNT	
4	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+000 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1422/QĐ-UBND 15/3/2024	250.219		150.000			1	150.000				5.000	5.000		UBND huyện Sóc Sơn	
VIII.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	2			4.922.852	2.672.157	1.098.000			2	1.098.000	624.854	624.592	319.000	-50.000	269.000			
a	Dự án chuyển tiếp	1			4.722.852	2.672.157	938.000			1	938.000	624.854	624.592	313.000	-100.000	213.000			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	2013-2024	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023	4.722.852	2.672.157	938.000			1	938.000	624.854	624.592	313.000	-100.000	213.000		Sở NN&PTNT	
b	Dự án mới năm 2024	1			200.000		160.000			1	160.000			6.000	50.000	56.000			
1	Kiến cổ hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vi, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000		160.000			1	160.000			6.000	50.000	56.000		UBND huyện Ba Vi	
VIII.2	Lĩnh vực giao thông	30			126.357.433	1.901.161	62.693.108		2.635	30	62.695.743	14.166.312	10.267.006	9.608.135	76.000	9.684.135	3		
a	Dự án chuyển tiếp	20			115.237.326	1.901.161	58.439.108		2.635	20	58.441.743	14.166.312	10.267.006	9.218.135	-343.000	8.875.135	3		
1	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022	570.974	6.647	509.000			1	509.000	160.000	141.174	250.000	-190.000	60.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hôi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín	1	2019-2024	5951/QĐ-UBND 31/10/2018; 4082/QĐ-UBND 06/9/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1755/QĐ-UBND 27/3/2023; 6551/QĐ-UBND 25/12/2023	200.610	89.968	80.000		10.000	1	90.000	80.000	55.238	24.000	10.000	34.000	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2020-2024	3823/QĐ-UBND 26/8/2020; 5218/QĐ-UBND 26/12/2022; 6674/QĐ-UBND 29/12/2023	288.497	137.000	172.000			1	172.000	172.000	109.885	35.000	-7.000	28.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	2019-2024	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021; 5363/QĐ-UBND 30/12/2022; 538/QĐ-UBND 26/01/2024	658.935	210.500	158.000		3.000	1	161.000	140.000	136.865	21.100	3.000	24.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025		KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV đã bố trí, giải ngân 2021-2023		KHV năm 2024			CTHT năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Dự án bổ sung	KHV điều chỉnh	Số ĐA	KHV	KHV đã bố trí	KHV giải ngân đến 31/01/2024	KHV đã duyệt	Điều chỉnh KHV	KHV sau điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	2016-2027	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019; 4051/QĐ-UBND 05/8/2024	145.446	34.300	51.450		18.000	1	69.450	49.669	27.996		9.000	9.000		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA)																		
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				62.296	34.300	51.450				51.450	49.669	27.996						
-	Vốn trong nước				83.150				18.000		18.000				9.000	9.000			
7	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009	19.555.000	428.044	13.950.783			1	13.950.783	935.592	29.369	91.145	-23.000	68.145		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)				10.860.000	177.408	10.723.508				10.723.508	821.492							
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				5.625.000		3.025.275				3.025.275								
	Vốn trong nước				3.070.000	250.636	202.000				202.000	114.100	29.369	91.145	-23.000	68.145			
	- Giao Ban QLĐS đô thị Hà Nội											80.100	29.354	61.145		61.145		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depot và đường dẫn vào Depot)											34.000	15	30.000	-23.000	7.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
8	Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32	1			1.735.027	973.906	400.000			1	400.000	126.000	125.999	40.000	-10.000	30.000			
-	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340		2016-2024	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016; 864/QĐ-UBND 09/3/2022; 3249/QĐ-UBND 16/6/2023	379.572	176.473												UBND huyện Hoài Đức	
-	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức		2017-2024	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023	1.355.455	797.433	400.000				400.000	126.000	125.999	40.000	-10.000	30.000		UBND huyện Hoài Đức	
9	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - 2024	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	15.000	115.000			1	115.000	4.500	1.440	3.000	-3.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	2022-2024	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3100/QĐ-SGTVT ngày 15/6/2022; 110/QĐ-SGTVT 11/01/2024	35.185		33.000			1	33.000	12.500	7.485	6.000	-6.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vả, huyện Ba Vì	1	2021-2024	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3101/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 111/QĐ-SGTVT 11/01/2024	38.356		32.000			1	32.000	13.000	6.093	6.000	-6.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025		KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV đã bố trí, giải ngân 2021-2023		KHV năm 2024			CTHT năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Dự án bổ sung	KHV điều chỉnh	Số ĐA	KHV	KHV đã bố trí	KHV giải ngân đến 31/01/2024	KHV đã duyệt	Điều chỉnh KHV	KHV sau điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
12	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		170.000			1	170.000	90.000	70.572	30.000	-10.000	20.000		UBND huyện Hoài Đức	
13	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021	390.307		350.000			1	350.000	168.500	168.500	50.000	-15.000	35.000		UBND thị xã Sơn Tây	
14	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021	474.861		415.000			1	415.000	158.000	158.000	50.000	20.000	70.000		UBND thị xã Sơn Tây	
15	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.286.000		33.010.000			1	33.010.000	10.611.281	7.784.889	7.260.890	350.000	7.610.890		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
15.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000		13.362.000				13.362.000	9.671.281	6.844.889	2.120.890	100.000	2.220.890		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông											370.000	373.255	200.000	100.000	300.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	- Quận Hà Đông											1.134.627	759.961	360.000		360.000		UBND quận Hà Đông	
	- Huyện Sóc Sơn											276.749	258.981	10.000		10.000		UBND huyện Sóc Sơn	
	- Huyện Mê Linh											1.855.548	910.129	700.000		700.000		UBND huyện Mê Linh	
	- Huyện Đan Phượng											803.265	580.721	200.000		200.000		UBND huyện Đan Phượng	
	- Huyện Hoài Đức											2.296.056	1.881.871	350.890		350.890		UBND huyện Hoài Đức	
	- Huyện Thanh Oai											1.255.165	612.383					UBND huyện Thanh Oai	
	- Huyện Thường Tín											1.679.872	1.467.643	300.000		300.000		UBND huyện Thường Tín	
15.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		4.855.000				4.855.000	940.000	940.000	950.000	250.000	1.200.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
15.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.536.000		14.793.000				14.793.000			4.190.000		4.190.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
16	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.823		4.606.079			1	4.606.079	518.000	516.235	631.000	-120.000	511.000			
16.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026	2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225		1.170.000				1.170.000			150.000	-120.000	30.000		UBND quận Hà Đông	
16.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2027	1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.524		1.000.000				1.000.000			30.000		30.000		UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025		KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV đã bố trí, giải ngân 2021-2023		KHV năm 2024			CTHT năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Dự án bổ sung	KHV điều chỉnh	Số ĐA	KHV	KHV đã bố trí	KHV giải ngân đến 31/01/2024	KHV đã duyệt	Điều chỉnh KHV	KHV sau điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
16.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074		2.436.079				2.436.079	518.000	516.235	451.000		451.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1.533	2.500.000			1	2.500.000	466.000	466.000	350.000	-150.000	200.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.314	435	320.000			1	320.000	97.000	96.999	30.000	10.000	40.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987		550.000			1	550.000	300.270	300.269	200.000	-185.000	15.000		UBND huyện Ứng Hòa	
20	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023; 4506/QĐ-UBND 28/8/2024	1.267.469	3.828	716.796		-28.365	1	688.431	3.000	3.000	50.000		50.000		UBND huyện Phú Xuyên	
21	Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tả Đáy), huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3173/QĐ-UBND 09/6/2023	362.177		300.000			1	300.000	61.000	61.000	90.000	-20.000	70.000		UBND huyện Ứng Hòa	
b	Dự án mới năm 2024	10			11.120.107		4.254.000			10	4.254.000			390.000	419.000	809.000			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.564.055		1.750.000			1	1.750.000			110.000	40.000	150.000			
1.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hòa		2024-2025	2963/QĐ-UBND 07/6/2024	289.362		245.000				245.000			20.000	40.000	60.000		UBND huyện Ứng Hòa	
1.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		2024-2025	2964/QĐ-UBND 07/6/2024	194.208		165.000				165.000			40.000		40.000		UBND huyện Mỹ Đức	
1.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.485		1.340.000				1.340.000			50.000		50.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4533/QĐ-UBND 29/8/2024	114.965		80.000			1	80.000				20.000	20.000		UBND huyện Hoài Đức	
3	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3.5 đến đường kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng	1	2021-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 5841/QĐ-UBND 15/11/2023	1.298.596		550.000			1	550.000			150.000	100.000	250.000		UBND huyện Đan Phượng	
4	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096		350.000			1	350.000			100.000	25.000	125.000		UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025		KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV đã bố trí, giải ngân 2021-2023		KHV năm 2024			CTHT năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Dự án bổ sung	KHV điều chỉnh	Số DA	KHV	KHV đã bố trí	KHV giải ngân đến 31/01/2024	KHV đã duyệt	Điều chỉnh KHV	KHV sau điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2022-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024	3.443.976		300.000			1	300.000				14.000	14.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5823/QĐ-UBND 14/11/2023	275.183		224.000			1	224.000			30.000	7.000	37.000		UBND huyện Ứng Hòa	
7	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xà Kiêu, xã Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bát, huyện Ứng Hòa đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bát, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3190/QĐ-UBND 21/6/2024	844.985		300.000			1	300.000				110.000	110.000		UBND huyện Ứng Hòa	
8	Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đến Sóc) huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 3520/QĐ-UBND 05/7/2024	1.482.131		450.000			1	450.000				40.000	40.000		UBND huyện Sóc Sơn	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đổ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tề Tiêu) đến đập tràn Cầu Dặm, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 10/NQ-HĐND 29/3/2024; 4223/QĐ-UBND 15/8/2024	293.839		180.000			1	180.000				60.000	60.000		UBND huyện Mỹ Đức	
10	Xây dựng tuyến đường từ đường Tây Thăng Long đến đường từ Đại học Mỏ địa chất đi đường Phạm Văn Đồng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4478/QĐ-UBND 27/8/2024	209.281		70.000			1	70.000				3.000	3.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
IX	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	4			935.792	49.972	804.100			4	804.100	40.000	35.580	271.300	-59.000	212.300	1		
a	Dự án chuyển tiếp	2			837.310	49.972	717.000			2	717.000	40.000	35.580	203.300	-17.000	186.300			
b	Dự án mới năm 2024	2			98.482		87.100			2	87.100			68.000	-42.000	26.000	1		
IX.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	3			912.144	49.972	780.600			3	780.600	40.000	35.580	253.300	-47.000	206.300	1		
a	Dự án chuyển tiếp	2			837.310	49.972	717.000			2	717.000	40.000	35.580	203.300	-17.000	186.300			
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910	49.972	37.000			1	37.000	30.000	25.580	3.300	-2.000	1.300		UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Chằm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2023-2025	04/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400		680.000			1	680.000	10.000	10.000	200.000	-15.000	185.000		UBND huyện Chương Mỹ	
b	Dự án mới năm 2024	1			74.834		63.600			1	63.600			50.000	-30.000	20.000	1		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 755/QĐ-SXD 02/11/2023	74.834		63.600			1	63.600			50.000	-30.000	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
IX.2	Lĩnh vực kiểm sát	1			23.648		23.500			1	23.500			18.000	-12.000	6.000			
a	Dự án chuyển tiếp																		
b	Dự án mới năm 2024	1			23.648		23.500			1	23.500			18.000	-12.000	6.000			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đến NQ 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025		KHV trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV đã bố trí, giải ngân 2021-2023		KHV năm 2024			CTHT năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Dự án bổ sung	KHV điều chỉnh	Số DA	KHV	KHV đã bố trí	KHV giải ngân đến 31/01/2024	KHV đã duyệt	Điều chỉnh KHV	KHV sau điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2025	24/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT); 396/QĐ-VKS-VP ngày 14/11/2023	23.648		23.500			1	23.500			18.000	-12.000	6.000		Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
B	DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT	3			1.974.204	843.779	660.000			3	660.000	336.780	326.391	74.000	-48.749	25.251			
a	Dự án chuyển tiếp	3			1.974.204	843.779	660.000			3	660.000	336.780	326.391	74.000	-48.749	25.251			
b	Dự án mới năm 2024																		
1	Lĩnh vực giao thông	3			1.974.204	843.779	660.000			3	660.000	336.780	326.391	74.000	-48.749	25.251			
a	Dự án chuyển tiếp	3			1.974.204	843.779	660.000			3	660.000	336.780	326.391	74.000	-48.749	25.251			
1	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	2018-2024	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/02/2023	348.477	59.698	240.000			1	240.000	184.000	182.287	30.000	-20.000	10.000		UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2017-2025	7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022; 189/QĐ-UBND 09/01/2023; 344/QĐ-UBND 18/01/2024	287.737	19.561	220.000			1	220.000	93.400	87.080	20.000	-15.000	5.000		UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016-2025	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024	1.337.990	764.520	200.000			1	200.000	59.380	57.024	24.000	-13.749	10.251		UBND quận Cầu Giấy	
b	Dự án mới năm 2024																		



Phụ lục 1.3

CẬP NHẬT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021 - 2025, KẾ HOẠCH NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 40 /NQ-HĐND ngày 04 /10/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH vốn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025		KH NSTP hỗ trợ trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024				KH NSTP hỗ trợ 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2021 - 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trợ: XL + TB				Số DA tăng	Tăng	Số dự án	Kế hoạch vốn	Số DA tăng vốn	Tăng	Số DA giảm vốn	Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	-	21
	TỔNG CỘNG	4			327.360	268.758	291.327	71.000	99.660	1	2.400	4	293.727	1	3.940	3	-42.000	61.600	3	
	- Dự án chuyển tiếp	4			327.360	268.758	291.327	71.000	99.660	1	2.400	4	293.727	1	3.940	3	-42.000	61.600	3	
	- Dự án mới																			
	+ Bổ sung tại kỳ họp Tháng 10/2024																			
1	Dự án chuyển tiếp	4			327.360	268.758	291.327	71.000	99.660	1	2.400	4	293.727	1	3.940	3	-42.000	61.600	3	
1	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vi, huyện Ba Vi	1	2022-2025	9904/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022; 6778/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	124.233	104.924	114.200	30.000	30.000			1	114.200			1	-20.000	10.000	1	UBND huyện Ba Vi
2	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang, huyện Ba Vi	1	2022-2025	9905/QĐ-UBND 15/11/2022; 6093/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	105.083	88.798	96.000	30.000	30.000			1	96.000			1	-12.000	18.000	1	UBND huyện Ba Vi
3	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai	1	2023-2026	4416/QĐ-UBND 26/9/2023	53.836	43.834	53.927		25.000			1	53.927			1	-10.000	15.000		UBND huyện Quốc Oai
4	Trường THPT Nguyễn Trãi	1	2023-2025	3963/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	44.208	31.201	27.200	11.000	14.660	1	2.400	1	29.600	1	3.940			18.600	1	UBND huyện Thường Tín



Phụ lục 1.4
CẤP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025, KẾ HOẠCH NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ
CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS)
(Kèm theo Nghị quyết số **40** /NQ-HĐND ngày **04/10/2024** của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Năm HT	Thủ tục đầu tư			Số dự án 2021- 2025	KH 2021- 2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết năm 2023	NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ trung hạn 2021-2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		KH NSTP hỗ trợ 2024 sau điều chỉnh	CTHT giai đoạn 2021- 2025	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB					Số DA bổ sung	Tăng	Số DA giảm vốn	Giảm	Số DA tăng vốn	Tăng	Số DA giảm vốn	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG			1.823.861	1.425.952	25	1.318.410	532.992	494.490	1	1.000	7	-37.759	10	97.398	15	-138.900	25	1.281.651	452.988	20	
	- Dự án chuyển tiếp			1.361.181	1.060.615	18	1.002.350	396.993	494.490	1	1.000	3	-7.000	3	26.770	15	-138.900	18	996.350	382.360	14	
	- Dự án mới			462.680	365.337	7	316.060	135.999				4	-30.759	7	70.628			7	285.301	70.628	6	
	+ Bổ sung tại kỳ họp Tháng 10/2024			462.680	365.337	7	316.060	135.999				4	-30.759	7	70.628			7	285.301	70.628	6	
I	Dự án chuyển tiếp			1.361.181	1.060.615	18	1.002.350	396.993	494.490	1	1.000	3	-7.000	3	26.770	15	-138.900	18	996.350	382.360	14	
1	Trường Tiểu học Chu Minh	2023- 2025	9757/QĐ- UBND 10/11/2022	32.000	25.805	1	25.800	13.800	12.000							1	-5.000	1	25.800	7.000	1	UBND huyện Ba Vì
2	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	2022- 2025	15264/QĐ- UBND ngày 06/12/2021	169.383	122.764	1	122.000	70.000	50.000					1	2.000			1	122.000	52.000	1	UBND huyện Đông Anh
3	Xây dựng thay thế Trường tiểu học Văn Cón	2023- 2026	11200/QĐ- UBND ngày 02/8/2023	123.863	96.917	1	90.000		90.000							1	-40.000	1	90.000	50.000		UBND huyện Hoài Đức
4	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	2023- 2026	3420/QĐ- UBND 30/5/2023,6990/ QĐ-UBND 23/11/2023	163.358	124.637	1	124.000	30.000	60.000							1	-15.000	1	124.000	45.000		UBND huyện Mê Linh
5	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trung Vương, huyện Mê Linh	2022- 2024	3258/QĐ- UBND 08/8/2022; 01/NQ-HĐND 30/3/2023	103.813	87.669	1	87.000	50.000	37.000							1	-5.000	1	87.000	32.000	1	UBND huyện Mê Linh
6	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2022- 2024	4577/QĐ- UBND 03/7/2023	89.500	67.860	1	67.790	45.000	22.790							1	-5.000	1	67.790	17.790	1	UBND huyện Mê Linh
7	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tráng Việt, xã Tráng Việt	2022- 2025	3421/QĐ- UBND 30/5/2023; 6972/QĐ- UBND 23/11/2023	85.554	70.773	1	70.770	15.000	32.000					1	23.770			1	70.770	55.770	1	UBND huyện Mê Linh
8	Trường Tiểu học Đồng Quang A, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2023- 2026	4890/QĐ- UBND 20/10/2023	63.777	52.195	1	52.190		21.200							1	-5.000	1	52.190	16.200		UBND huyện Quốc Oai
9	Trường THCS Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	2023- 2025	4889/QĐ- UBND ngày 20/10/2023	36.701	24.256	1	24.200		20.000							1	-11.000	1	24.200	9.000	1	UBND huyện Quốc Oai

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số dự án 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết năm 2023	NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ trung hạn 2021-2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		KH NSTP hỗ trợ 2024 sau điều chỉnh	CTHT giai đoạn 2021-2025	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB					Số DA bổ sung	Tăng	Số DA giảm vốn	Giảm	Số DA tăng vốn	Tăng	Số DA giảm vốn	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Phú	2021-2024	4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 4587/QĐ-UBND 21/7/2023; 8122 23/11/2023	36.985	32.221	1	30.500	26.000	4.500							1	-500	1	30.500	4.000	1	UBND huyện Sóc Sơn
11	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Bắc Sơn B	2022-2024	8826/QĐ-UBND 10/11/2022; 3641 13/6/2023	27.658	21.625	1	21.500	8.000	13.500			1	-1.000			1	-1.000	1	20.500	12.500	1	UBND huyện Sóc Sơn
12	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược	2021-2024	4721/QĐ-UBND ngày 07/12/2020; 8332/QĐ-UBND 29/11/2023; 9333/qđ-QLDA 13/12/2023	70.902	59.041	1	56.000	52.999	3.000			1	-1.600			1	-1.600	1	54.400	1.400	1	UBND huyện Sóc Sơn
13	Xây dựng trường THCS Mai Đình - Tiên Dược	2021-2024	4900/QĐ-UBND 09/11/2021; 1044/QĐ-QLDA 17/11/2022	89.054	73.268	1	42.000		42.000			1	-4.400			1	-4.400	1	37.600	37.600	1	UBND huyện Sóc Sơn
14	Xây dựng, mở rộng Trường tiểu học Đại Thành, huyện Quốc Oai	2022-2024	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1076/QĐ-UBND 31/3/2022	43.509	35.100	1	34.100	30.077	4.000	1	1.000			1	1.000			1	35.100	5.000	1	UBND huyện Quốc Oai
15	Xây dựng mới Trường mầm non Nguyễn Trục, Thanh Oai	2022-2024	5195/QĐ-UBND 05/9/2022	93.627	64.147	1	64.100	21.025	38.100							1	-18.000	1	64.100	20.100	1	UBND huyện Thanh Oai
16	Trường mầm non Bình Minh II	2022-2024	6170/QĐ-UBND 27/10/2022; 2065/QĐ-UBND 04/4/2023	44.500	32.971	1	33.000	11.227	11.000							1	-11.000	1	33.000		1	UBND huyện Thanh Oai
17	Trường mầm non Minh Cường, huyện Thường Tín	2022-2024	6592/QĐ-UBND 14/11/2023	31.997	27.000	1	27.000		27.000							1	-10.000	1	27.000	17.000	1	UBND huyện Thường Tín
18	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	2021-2026	949/QĐ-BQL ngày 7/10/2022; 08/NQ-HĐND ngày 28/6/2024	55.000	42.366	1	30.400	23.865	6.400							1	-6.400	1	30.400			UBND huyện Ứng Hòa
II	Dự án mới			462.680	365.337	7	316.060	135.999				4	-30.759	7	70.628			7	285.301	70.628	6	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số dự án 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết năm 2023	NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ trung hạn 2021-2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		KH NSTP hỗ trợ 2024 sau điều chỉnh	CTHT giai đoạn 2021-2025	Chủ đầu tư
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Số DA bổ sung	Tăng	Số DA giảm vốn	Giảm	Số DA tăng vốn	Tăng	Số DA giảm vốn	Giảm	Số dự án	Kế hoạch vốn			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	+ Bổ sung tại kỳ họp Tháng 10/2024			462.680	365.337	7	316.060	135.999				4	-30.759	7	70.628			7	285.301	70.628	6	
1	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Nhuế, xã Kim Chung	2021-2024	7373/QĐ-UBND ngày 30/10/2020;p (ĐC thời gian) 5717/QĐ-UBND ngày 17/6/2024	96.291	70.110	1	46.000	26.000				1	-10.000	1	10.000			1	36.000	10.000	1	UBND huyện Đông Anh
2	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	2022-2025	11188/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	111.232	98.569	1	98.569	70.000				1	-18.569	1	10.000			1	80.000	10.000	1	UBND huyện Đông Anh
3	Trường mầm non Mỹ Thành	2023-2025	3722/QĐ-UBND 08/11/2023	14.964	13.500	1	13.500					1	-407	1	5.000			1	13.093	5.000	1	UBND huyện Mỹ Đức
4	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Văn Phúc (điểm thôn Lầy)	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 2893/QĐ-UBND 11/6/2024	97.305	68.853	1	60.000							1	20.000			1	60.000	20.000	1	UBND huyện Phúc Thọ
5	Trường mầm non Đỗ Động (Giai đoạn II)	2021-2024	2335/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	22.388	19.030	1	19.000	13.999				1	-1.783	1	3.200			1	17.217	3.200	1	UBND huyện Thanh Oai
6	Xây dựng trường tiểu học Quảng Phú Cầu chuẩn quốc gia – mức độ 2	2024-2026	QĐ 3533/QĐ-UBND ngày 24/08/2021; QĐ số 4346/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	87.000	65.304	1	50.563							1	20.000			1	50.563	20.000		UBND huyện Ứng Hòa
7	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm	2021-2024	2036/QĐ-UBND 4/11/2021; 196/QĐ-BQL ngày 10/4/2023; 1723/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 (đc thời gian)	33.500	29.971	1	28.428	26.000						1	2.428			1	28.428	2.428	1	UBND huyện Ứng Hòa



Phụ lục 1.5

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC Y TẾ

Kèm theo Nghị quyết số 40 /NQ-HĐND ngày 04 /10/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Luỹ kế NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024					KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm				
											Số DA	KHV Tăng	Số DA	KHV Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	4			53.169	42.473	39.800	6.000	10.400	6.500	2	10.000	2	-3.500	16.900		
-	Dự án chuyển tiếp	2			25.473	20.674	17.700	6.000	4.400		1	2.000	1	-2.000	4.400		
-	Dự án mới	2			27.696	21.799	22.100		6.000	6.500	1	8.000	1	-1.500	12.500		
I	Dự án chuyển tiếp	2			25.473	20.674	17.700	6.000	4.400		1	2.000	1	-2.000	4.400		
1	Xây dựng, cải tạo Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2024	8081/QĐ-UBND 01/11/2022	13.445	10.064	8.400	4.000	4.400	-2.000			1	-2.000	2.400		UBND huyện Chương Mỹ
2	Xây dựng Trạm y tế xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2740/QĐ-UBND 07/6/2023	12.028	10.610	9.300	2.000		2.000	1	2.000			2.000		UBND huyện Quốc Oai
II	Dự án mới	2			27.696	21.799	22.100		6.000	6.500	1	8.000	1	-1.500	12.500		
1	Xây mới Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	1	2023-2024	6691/QĐ-UBND 25/10/2023	8.450	6.399	6.000		6.000	-1.500			1	-1.500	4.500		UBND huyện Chương Mỹ
2	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa Xuân Giang, Minh Phú	1	2023-2025	56/NQ-HĐND 21/12/2022; 4080/QĐ-UBND 05/6/2024	19.246	15.400	16.100			8.000	1	8.000			8.000		UBND huyện Sóc Sơn



Phụ lục 1.6

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH

(Kèm theo Nghị quyết số **40** /NQ-HĐND ngày **04**/10/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH vốn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	KH vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KH vốn năm 2024					KH vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	26			818.696	681.051	516.900	93.706	228.800	-23.707	10	60.093	16	-83.800	205.093	7	
	- Dự án chuyển tiếp	7			188.219	158.060	154.800	93.706	47.600	10.893	3	13.493	4	-2.600	58.493	7	
	- Dự án mới	19			630.477	522.991	362.100		181.200	-34.600	7	46.600	12	-81.200	146.600		
	+ Đã bố trí đến kỳ họp Tháng 7/2024	15			343.494	285.212	274.000		181.200	-71.200	3	10.000	12	-81.200	110.000		
	+ Bổ sung tại kỳ họp Tháng 10/2024	4			286.983	237.779	88.100			36.600	4	36.600			36.600		
I	Dự án chuyển tiếp	7			188.219	158.060	154.800	93.706	47.600	10.893	3	13.493	4	-2.600	58.493	7	
1	Đình Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	887/QĐ-UBND 16/5/2023	20.000	15.860	15.800	5.000	6.000	4.800	1	4.800			10.800	1	UBND huyện Mỹ Đức
2	Quán Đoài, xã Xuy Xá (quán Đông Đoài)	1	2022-2025	2422/QĐ-UBND 15/8/2023	30.073	24.507	24.500	10.000	10.000	4.500	1	4.500			14.500	1	UBND huyện Mỹ Đức
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Đông Dương, xã Tảo Dương Văn	1	2024-2025	1273/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	17.980	15.062	13.000	806	8.000	4.193	1	4.193			12.193	1	UBND huyện Ứng Hoà
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vật Yên	1	2023-2025	9695/QĐ-UBND 08/11/2022	30.000	25.352	25.000	12.000	13.000	-500			1	-500	12.500	1	UBND huyện Ba Vì

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH vốn năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	KH vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KH vốn năm 2024					KH vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	Tu bổ, tôn tạo đình làng Kim Thượng, xã Kim Lũ	1	2021-2024	4826/QĐ-UBND 04/11/2021; 619/QĐ-QLDA 22/9/2023; 7775/QĐ-UBND 15/11/2023	27.285	23.372	22.900	20.000	2.900	-900			1	-900	2.000	1	UBND huyện Sóc Sơn
6	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Hậu, xã Đức Hoà	1	2021-2024	5675/QĐ-UBND 07/12/2021; 618/QĐ-QLDA 22/9/2023; 7776/QĐ-UBND 15/11/2023	23.581	20.079	19.900	17.600	2.300	-500			1	-500	1.800	1	UBND huyện Sóc Sơn
7	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1	2021-2024	5677/QĐ-UBND 07/12/2021; 613/QĐ-QLDA 20/9/2023; 7773/QĐ-UBND 15/11/2023	39.300	33.828	33.700	28.300	5.400	-700			1	-700	4.700	1	UBND huyện Sóc Sơn
II	Dự án mới	19			630.477	522.991	362.100		181.200	-34.600	7	46.600	12	-81.200	146.600		
	Đã bố trí đến kỳ họp T7/2024	15			343.494	285.212	274.000		181.200	-71.200	3	10.000	12	-81.200	110.000		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ	1	2023-2025	4872/QĐ-UBND 27/10/2023	16.658	13.776	13.300		6.500	4.000	1	4.000			10.500		UBND huyện Phúc Thọ
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Cốc	1	2023-2025	4873/QĐ-UBND 27/10/2023	29.224	24.197	23.800		9.000	3.000	1	3.000			12.000		UBND huyện Phúc Thọ
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ân Phú, xã Xuân Đình	1	2023-2025	3228/QĐ-UBND 24/8/2023	23.719	19.917	18.000		6.500	3.000	1	3.000			9.500		UBND huyện Phúc Thọ
4	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Thượng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2024	8088/QĐ-UBND 01/11/2022	14.863	12.046	11.000		11.000	-7.000			1	-7.000	4.000		UBND huyện Chương Mỹ

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH vốn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	KH vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KH vốn năm 2024					KH vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng, xã Văn Võ	1	2022-2024	8371/QĐ-UBND 11/11/2022	15.807	12.765	11.000		11.000	-9.000			1	-9.000	2.000		UBND huyện Chương Mỹ
6	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc	1	2022-2024	8372/QĐ-UBND 11/11/2022	18.531	15.032	14.000		14.000	-9.000			1	-9.000	5.000		UBND huyện Chương Mỹ
7	Tu bổ, tôn tạo chùa Yên Nhân, xã Hòa Chính	1	2022-2024	7135/QĐ-UBND 13/11/2023	9.554	7.696	7.000		7.000	-3.500			1	-3.500	3.500		UBND huyện Chương Mỹ
8	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Nhân, xã Hòa Chính	1	2022-2024	7133/QĐ-UBND 13/11/2023	17.319	14.580	12.500		12.500	-8.500			1	-8.500	4.000		UBND huyện Chương Mỹ
9	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	1	2023-2025	8089/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	11.065	8.723	8.700		8.700	-5.700			1	-5.700	3.000		UBND huyện Chương Mỹ
10	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đồng Sơn	1	2023-2025	8370/QĐ-UBND 11/11/2022	18.992	15.416	14.000		7.000	-2.500			1	-2.500	4.500		UBND huyện Chương Mỹ

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH vốn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	KH vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KH vốn năm 2024					KH vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
11	Tu tôn tạo di tích đình Quán Hạ (Quán dưới), xã Đồng Quang	1	2023-2025	4893/QĐ-UBND 20/10/2023	20.753	17.582	17.500		10.000	-5.000			1	-5.000	5.000		UBND huyện Quốc Oai
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cù Sơn Trung, xã Yên Sơn	1	2023-2025	4894/QĐ-UBND 20/10/2023	18.709	15.244	15.200		10.000	-5.000			1	-5.000	5.000		UBND huyện Quốc Oai
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tinh Lam, xã Đại Thành	1	2023-2025	4892/QĐ-UBND 20/10/2023	23.083	19.621	19.500		10.000	-4.000			1	-4.000	6.000		UBND huyện Quốc Oai
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Văn Quang (chùa Hưng Phúc), xã Nghĩa Hương	1	2022-2024	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 5613/QĐ-UBND 13/11/2023	21.617	18.390	18.300		8.000	-2.000			1	-2.000	6.000		UBND huyện Quốc Oai
15	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Úc Lý (Vĩnh Quang Tự) xã Thanh Vân	1	2023-2025	11937/QĐ-UBND 01/11/2023	83.600	70.227	70.200		50.000	-20.000			1	-20.000	30.000		UBND huyện Thanh Oai
	Bổ sung tại kỳ họp T10/2024	4			286.983	237.779	88.100			36.600	4	36.600			36.600		
1	Bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử Thành cổ Sơn Tây (Hạng mục: Khu tổng đốc phủ, nhà binh và sân vườn, cổng thành phía Đông, xây mới cầu cổng Tây) (Giai đoạn 1) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1	2024-2027	1453/QĐ-UBND 02/8/2024	218.704	182.378	72.500			25.000	1	25.000			25.000		UBND thị xã Sơn Tây

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH vốn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	KH vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KH vốn năm 2024					KH vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Sa, Tân Hồng	1	2023-2025	4001/QĐ-UBND 31/7/2024	45.000	36.599	10.000			6.000	1	6.000			6.000		UBND huyện Ba Vì
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Nội Am, xã Liên Ninh	1	2024-2026	3400/QĐ-UBND 26/6/2024	9.000	7.461	2.800			2.800	1	2.800			2.800		UBND huyện Thanh Trì
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp	1	2024-2026	3652/QĐ-UBND 08/7/2024	14.279	11.341	2.800			2.800	1	2.800			2.800		UBND huyện Thanh Trì

Phụ lục 1.7

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC HẠ TẦNG KINH TẾ, NHÀ VĂN HÓA THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 40 /NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH vốn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	KH vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KH vốn năm 2024					KH vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	5			333.654	238.333	226.780	172.638	42.380	1.261	3	11.761	2	-10.500	43.641	2	
	- Dự án chuyển tiếp	4			324.639	230.783	224.280	172.638	42.380	-1.239	2	9.261	2	-10.500	41.141	2	
	- Dự án mới	1			9.015	7.550	2.500			2.500	1	2.500			2.500		
	+ Bổ sung tại kỳ họp Tháng 10/2024	1			9.015	7.550	2.500			2.500	1	2.500			2.500		
I	Dự án chuyển tiếp	4			324.639	230.783	224.280	172.638	42.380	-1.239	2	9.261	2	-10.500	41.141	2	
1	Đường Bích Hòa - Bình Minh đi đường tỉnh lộ 427, huyện Thanh Oai	1	2021-2024	4424/QĐ-UBND 24/8/2021; QĐ 11128/QĐ-UBND 23/10/2023	106.367	60.031	60.000	56.985		3.015	1	3.015			3.015	1	UBND huyện Thanh Oai
2	Đường liên xã Bình Minh- Mỹ Hưng (đoạn từ đường trục phát triển đến đình Minh Kha)	1	2022-2024	6096/QĐ-UBND 25/10/2021; 11127/QĐ-UBND 23/10/2023	35.827	20.966	20.900	14.653		6.246	1	6.246			6.246	1	UBND huyện Thanh Oai
3	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2024	6035/QĐ-UBND 29/10/2021	57.598	38.883	38.880	31.000	7.880	-4.500			1	-4.500	3.380		UBND huyện Chương Mỹ
4	Đường từ Chợ Sẻ xã Hồng Phong đi xã Đồng Lạc, tỉnh lộ 429	1	2022-2025	6006/QĐ-UBND 28/10/2021	124.847	110.903	104.500	70.000	34.500	-6.000			1	-6.000	28.500		UBND huyện Chương Mỹ
II	Dự án mới	1			9.015	7.550	2.500			2.500	1	2.500			2.500		
	Bổ sung tại kỳ họp T10/2024	1			9.015	7.550	2.500			2.500	1	2.500			2.500		

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH vốn 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	KH vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KH vốn năm 2024					KH vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMDT	Giá trị XL + TB				Tổng số	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Xây mới nhà văn hoá thôn Cấn Hạ, xã Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	1594/QĐ-UBND 28/3/2024	9.015	7.550	2.500			2.500	1	2.500			2.500		UBND huyện Quốc Oai



Phụ lục 1.8

CẤP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021-2025, KẾ HOẠCH NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
HỖ TRỢ XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số 40 /NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND Thành phố)

TT	Danh mục dự án	Số KẾ- HT	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số ĐA 2021- 2025	KHV NSTP hỗ trợ 2021- 2025 đã được duyet	KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025								Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		KH NSTP hỗ trợ 2024 sau điều chỉnh		CTHT 2021- 2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú		
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Số Dự án		Kế hoạch vốn						Số ĐA tăng	KHV tăng	Số ĐA giảm	KHV giảm	Số ĐA	KHV	Số ĐA	KHV					
										Điều chỉnh KHV																		
										Phân bổ dự nguồn	Tổng KHV điều chỉnh	Trong đó																
												Số ĐA tăng	KHV tăng	Số ĐA giảm	KHV/ giảm													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
	TỔNG CỘNG			201.072	20	235.087	46.194	2	2	30.500	-30.500	8	22.941	2	-53.441	15	36.400	5	-15.500	20	235.087	20	67.094	20				
	* Theo địa bàn:																											
	Ba Vì			26.180	3	17.900	15.000			700	3	700				3	2.900			3	18.600	3	17.900	3				
	Chương Mỹ			47.990	5	31.194	31.194											5	-15.500	5	31.194	5	15.694	5				
	Hoài Đức			55.379	4	16.783		1	1	9.217	4	12.529	1	-3.312	4	11.500			4	26.000	4	11.500	4					
	Sóc Sơn			36.563	5	1.100		1	1	17.500	4.200	1	5.300	1	-1.100	5	13.000			5	22.800	5	13.000	5				
	Ứng Hòa			34.960	3	6.500				13.000						3	9.000			3	19.500	3	9.000	3				
	Dự nguồn các dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư					161.610					-44.617		4.412		-49.029					116.993								
	* Theo chi tiết dự án:																											
I	Dự án chuyển tiếp			96.703	11	60.006	46.194	2		-3.712	3	700	2	-4.412	4	5.900	5	-15.500	9	56.294	9	36.594	9					
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đại Yên	2023-2024	6668/QĐ-UBND, 23/10/2023	5.959	1	5.194	5.194											1	-2.000	1	5.194	1	3.194	1	UBND huyện Chương Mỹ			
2	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thượng Vực	2024-2025	746/QĐ-UBND 21/02/2024	10.962	1	6.500	6.500											1	-3.000	1	6.500	1	3.500	1	UBND huyện Chương Mỹ			
3	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tốt Động	2024-2025	750/QĐ-UBND 21/02/2024	10.411	1	6.500	6.500											1	-3.500	1	6.500	1	3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ			
4	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Lạc	2024-2025	747/QĐ-UBND 21/02/2024	10.254	1	6.500	6.500											1	-3.500	1	6.500	1	3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ			
5	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Hòa	2024-2025	751/QĐ-UBND 21/02/2024	10.404	1	6.500	6.500											1	-3.500	1	6.500	1	3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ			
6	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Lâm	2023-2025	16/NQ-HĐND 21/8/2023 6552/QĐ-UBND 02/11/2023	11.270	1	6.500										1	3.000			1	6.500	1	3.000	1	UBND huyện Ứng Hòa			
7	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Đồng	2024-2026	617/QĐ-UBND 26/2/2024	8.180	1	5.800	5.000			400	1	400				1	800			1	6.200	1	5.800	1	UBND huyện Ba Vì			
8	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Sơn	2024-2026	616/QĐ-UBND 26/2/2024	8.500	1	5.800	5.000			100	1	100				1	800			1	5.900	1	5.800	1	UBND huyện Ba Vì			
9	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Minh Châu	2024-2026	618/QĐ-UBND 26/2/2024	9.500	1	6.300	5.000			200	1	200				1	1.300			1	6.500	1	6.300	1	UBND huyện Ba Vì			
10	Cải tạo, sửa chữa nhà 2 tầng để làm trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Minh Trí	2022-2024	401/QĐ- UBND 07/12/2022	1.451	1	1.100			1	-1.100			1	-1.100											UBND huyện Sóc Sơn	Thay thế bằng dự án Ban CHQS xã Hiền Ninh		
11	Xây mới Ban Chỉ huy quân sự và chỉnh trang khuôn viên UBND xã An Thượng	2024-2026	3934/QĐ-UBND 06/9/2019 7818/QĐ-UBND 27/12/2021 13246/QĐ-UBND 13/11/2023	9.812	1	3.312			1	-3.312			1	-3.312											UBND huyện Hoài Đức	Thay thế bằng dự án Ban CHQS xã Sơn Đồng		
II	Dự án mới			104.369	9	13.471		2		30.500	17.829	5	17.829			11	30.500			11	61.800	11	30.500	11				
1	Trụ sở Ban CHQS xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023 6352/QĐ-UBND	11.300	1					6.500						1	3.000			1	6.500	1	3.000	1	UBND huyện Ứng Hòa			

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số DA 2021-2025	KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt	KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025								Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		KH NSTP hỗ trợ 2024 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú	
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				Số Dự án		Kế hoạch vốn						Số DA tăng	KHV tăng	Số DA giảm	KHV giảm	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
										Điều chỉnh KHV																	
										Phân bổ dự nguồn	Tổng KHV điều chỉnh	Số DA tăng	KHV tăng	Số DA giảm	KHV giảm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
2	Trụ sở Ban CHQS xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	139/NQ-HĐND 30/10/2023 6481/QĐ-UBND 22/8/2024	12.390	1					6.500	-						1	3.000			1	6.500	1	3.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Xây dựng nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Linh	2024-2025	4627/QĐ-UBND 19/6/2024	5.727	1					4.500	-						1	2.000			1	4.500	1	2.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Nam Sơn	2024-2025	6293/QĐ-UBND 8/8/2024	8.505	1					6.500	-						1	3.500			1	6.500	1	3.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Mai Đình	2024-2025	6342/QĐ-UBND 12/8/2024	7.910	1					3.000	-						1	3.000			1	3.000	1	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng
6	Xây dựng nhà làm việc Ban CHQS xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Hồng Kỳ	2024-2025	4623/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	6.494	1					3.500	-						1	2.000			1	3.500	1	2.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng
7	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Hiền Ninh	2024-2025	6294/QĐ-UBND 8/8/2024	6.476				1			5.300	1	5.300				1	2.500			1	5.300	1	2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Minh Trí
8	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Đức Giang	2024-2026	2293/QĐ-UBND 5/6/2024	13.162	1	5.000					1.500	1	1.500				1	3.000			1	6.500	1	3.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
9	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Kim Chung	2024-2026	2289/QĐ-UBND 4/6/2024	12.527	1	5.000					1.500	1	1.500				1	3.000			1	6.500	1	3.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
10	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Sơn Đồng	2024-2026	2354/QĐ-UBND 10/6/2024	11.354				1			6.500	1	6.500				1	3.000			1	6.500	1	3.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã An Thượng
11	Trụ sở làm việc Ban quân sự xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	2023-2025	170/QĐ-UBND 20/01/2016 04/NQ-HĐND 29/3/2024 3758/QĐ-UBND 12/8/2024	8.524	1	3.471					3.029	1	3.029				1	2.500			1	6.500	1	2.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
III	Dự nguồn					161.610					-44.617		4.412		-49.029						116.993		-				



Phụ lục 1.9
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **40** /NQ-HĐND ngày **04** /10/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

T T	Dự án	Số ĐA	Nhóm ĐA		Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Đơn vị nhận hỗ trợ	Ghi chú
			B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Tổng điều chỉnh	Trong đó:				
												Tăng	Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG	5	5							169.831	21.263	21.263		191.094		
I	Các địa phương đã được Thành phố hỗ trợ năm 2024	4	4							169.831				169.831		Đã hỗ trợ tỉnh Điện Biên: 45.000 triệu đồng; tỉnh Quảng Trị: 61.373 triệu đồng; tỉnh Tuyên Quang: 41.658 triệu đồng; tỉnh Lai Châu: 21.800 triệu đồng.
II	Các địa phương đề xuất Thành phố hỗ trợ tại kỳ họp tháng 10/2024	1	1								21.263	21.263		21.263		
1	Tu bổ, tôn tạo hạ tầng cảnh quan Khu di tích lịch sử Đền Hùng	1	1		Khu di tích lịch sử Đền Hùng, xã Hy Cương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	2023- 2026	- Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới tuyến đường giao thông số 1 kéo dài và cảnh quan xung quanh khu vực; - Xây dựng giải pháp xử lý, chống sạt lở một số vị trí hiện trạng có nguy cơ sạt lở trên khu vực núi Nghĩa Lĩnh; - Tu bổ, tôn tạo hệ thống đường bậc lên xuống đền Mẫu Âu Cơ tại núi Vặn; - Cải tạo nâng cấp hệ thống cảnh quan khu vực trước Đền Giếng.	QĐ số 1699/QĐ- UBND ngày 20/8/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ	125.229		21.263	21.263		21.263	UBND tỉnh Phú Thọ	- Thành phố Hà Nội chỉ hỗ trợ tỉnh Phú Thọ đầu tư hạng mục công trình "cải tạo, nâng cấp hệ thống cảnh quan khu vực trước Đền Giếng" thuộc dự án Tu bổ, tôn tạo hạ tầng cảnh quan Khu di tích lịch sử Đền Hùng theo chủ trương hỗ trợ đã được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại Thông báo kết luận số 1775-TB/TU ngày 28/6/2024. - Theo Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 20/8/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ, tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt là 125.229 triệu đồng, trong đó tổng mức đầu tư của hạng mục công trình: cải tạo, nâng cấp hệ thống cảnh quan khu vực trước Đền Giếng (không bao gồm dự phòng) là 21.263 triệu đồng.



Phụ lục 2

CẤP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ
PHÂN BỐ CHO CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số **40** /NQ-HĐND ngày **04** tháng 10 năm 2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	 Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật đến nay			Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT		Điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
							Tổng điều chỉnh		Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm					
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	25
A	TỔNG CỘNG (KẾ HOẠCH 2021-2025)	3.084	254.315.726	100%			61		45	576.906	16	-576.906	3.097	254.315.726	100%	
I	Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương bạn;... dự phòng		18.704.184	7,4%				-375.000				-375.000		18.329.184	7,2%	
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương		1.031.575	0,4%										1.031.575	0,4%	
2	Hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chỉ cấp thành phố		884.000	0,3%										884.000	0,3%	
3	Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		2.000.000	0,8%										2.000.000	0,8%	
4	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố		552.478	0,2%										552.478	0,2%	
5	Nhiệm vụ quy hoạch		500.000	0,2%										500.000	0,2%	
6	Chuẩn bị đầu tư (cho các dự án PPP, dự án sử dụng XDCB đầu tư công cấp Thành phố)		750.000	0,3%										750.000	0,3%	
7	Thanh quyết toán dự án hoàn thành		1.600.000	0,6%										1.600.000	0,6%	
8	Bổ trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đầu giá các khu đầu giá quyền sử dụng đất của Thành phố		955.000	0,4%										955.000	0,4%	
9	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm		5.500.000	2,2%										5.500.000	2,2%	
10	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất															
11	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		3.000.000	1,2%										3.000.000	1,2%	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật đến nay			Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT		Điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
							Tổng điều chỉnh		Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm					
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
12	Hỗ trợ các địa phương bạn		1.000.000	0,4%										1.000.000	0,4%	
13	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuế đất trả tiền một lần ..															
14	Đầu tư xây dựng và phát triển nhà ở xã hội															
15	Dự nguồn mua lại quỹ nhà ở thương mại thực hiện thí điểm Cơ chế đặt hàng xây dựng nhà ở thương mại để tạo lập quỹ nhà ở tái định cư trên địa bàn Thành phố															
16	Dự phòng đầu tư công		931.131	0,4%				-375.000				-375.000		556.131	0,2%	Giảm 375 tỷ đồng để bổ sung KHV năm 2021-2025 cho 04 dự án phê duyệt điều chỉnh CTĐT tại kỳ họp tháng 10/2024
II	Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố	830	181.850.376	71,5%			52	409.359	43	573.506	9	-164.147	843	182.259.735	71,7%	Chi tiết tại phụ lục số 1.1 và 1.2
1	Các dự án chuyển tiếp	236	67.716.298	26,6%			3	31.000	3	31.000			236	67.747.298	26,6%	
2	Các dự án khởi công mới	594	114.134.078	44,9%			49	378.359	40	542.506	9	-164.147	607	114.512.437	45,0%	
2.1	Dự án khởi công mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí kế hoạch vốn chi tiết	541	108.649.646	42,7%	7	1.119.451	49	509.381	40	542.506	9	-33.125	561	110.278.478	43,4%	
a	Các dự án đã được phê duyệt dự án	378	82.055.365	32,3%			49	509.381	40	542.506	9	-33.125	391	82.564.746	32,5%	Trong số 40 dự án tăng gồm: bổ sung danh mục 13 dự án (10 DA công an xã và 03 dự án khẩn cấp) với KHV trung hạn là 152,8 tỷ đồng; 375 tỷ đồng của các dự án điều chỉnh CTĐT và 14,706 tỷ đồng của các dự án khác
b	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	163	26.594.281	10,5%	7	1.119.451							170	27.713.732	10,9%	
2.2	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	53	5.484.432	2,2%	-7	-1.119.451		-131.022				-131.022	46	4.233.959	1,7%	
a	Dự nguồn các nhiệm vụ hỗ trợ ngành dọc	11	3.367.131	1,3%	-4	-1.119.451		-101.991				-101.991	7	2.145.689	0,8%	
+	Lĩnh vực quốc phòng	4	984.415	0,4%	-1	-429.000							3	555.415	0,2%	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật đến nay			Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT		Điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
							Tổng điều chỉnh		Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm					
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
+	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (bao gồm hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã)	4	2.048.716	0,8%	-1	-458.451		-101.991				-101.991	3	1.488.274	0,6%	Giảm dự nguồn 101,991 tỷ đồng để phân bổ 100,8 tỷ đồng cho 10 dự án CAX mới và 1,191 tỷ đồng tăng trung hạn cho các dự án CAX đang triển khai
+	Lĩnh vực tòa án	2	300.000	0,1%	-1	-200.000							1	100.000	0,0%	
+	Lĩnh vực kiểm sát	1	34.000	0,0%	-1	-32.000								2.000	0,0%	
b	Dự nguồn cho dự án hỗ trợ vận hành tuyến đường sắt Nhổn - ga Hà Nội		29.031	0,0%				-29.031				-29.031				Phân bổ 18 tỷ đồng cho dự án và điều chỉnh giảm nguồn số còn lại do không còn nhu cầu
c	Dự nguồn cho các dự án cấp thiết bổ sung tại Nghị quyết số: 40/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 và 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	3	110.000	0,0%									3	110.000	0,0%	
		2	10.000	0,0%									2	10.000	0,0%	
+	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2	10.000	0,0%									1	100.000	0,0%	
+	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	1	100.000	0,0%												
d	Kinh phí chưa phân bổ của ngành, lĩnh vực	39	1.978.270	0,8%	-3								36	1.978.270	0,8%	
III	Nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân	3	283.727	0,1%									3	283.727	0,1%	
IV	Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....	2.251	53.477.439	21,0%			9	-34.359	2	3.400	7	-37.759	2.251	53.443.080	21,0%	
1	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới	358	7.700.000	3,0%									358	7.700.000	3,0%	
2	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	176	2.644.090	1,0%									176	2.644.090	1,0%	
3	Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực: Giáo dục, Y tế, Di tích	1.284	32.764.071	12,9%			9	-34.359	2	3.400	7	-37.759	1.284	32.729.712	12,9%	Chi tiết tại phụ lục số 1.3 và 1.4
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp	93	4.289.511	1,7%			1	2.400	1	2.400			93	4.291.911	1,7%	Cập nhật kế hoạch vốn trung hạn để đảm bảo sự phù hợp giữa kế hoạch hằng năm và trung hạn
-	Giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)	538	18.739.884	7,4%			8	-36.759	1	1.000	7	-37.759	538	18.703.125	7,4%	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 cập nhật đến nay			Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT		Điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
							Tổng điều chỉnh		Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm					
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	KHV	Cơ cấu %	
-	Y tế	171	1.309.390	0,5%									171	1.309.390	0,5%	
-	Di tích	482	8.425.286	3,3%									482	8.425.286	3,3%	
4	Hỗ trợ các lĩnh vực hạ tầng kinh tế khác	313	9.143.185	3,6%									313	9.143.185	3,6%	
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức	1	100.000	0,0%									1	100.000	0,0%	
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã	118	806.093	0,3%									118	806.093	0,3%	
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyền lý đầu tư	1	160.000	0,1%									1	160.000	0,1%	
8	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì chưa có hệ thống nước sạch theo Nghị quyết số 21,23/2022/NQ-HĐND ngày 21/9/2022		160.000	0,1%										160.000	0,1%	

Phụ lục 3

PHẦN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ ĐƯỢC HĐND THÀNH PHỐ PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ TẠI KỲ HỌP THÁNG 10/2024

(Kèm theo Nghị quyết số **40** /NQ-HĐND ngày **04** tháng 10 năm 2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		KHV trung hạn đã bố trí/dự nguồn	Phân bổ, bổ sung KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau phân bổ, bổ sung	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG (A+B)	8			3.778.011	2.279.451	1.494.451	2.654.451			
A	Các dự án hỗ trợ ngành dọc đã phê duyệt chủ trương đầu tư	4			2.019.079	1.119.451	1.119.451	1.119.451			
I	Lĩnh vực quốc phòng	1			500.000	429.000	429.000	429.000			Chi tiết tại Phụ lục 1.2
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1			690.000	458.451	458.451	458.451			Chi tiết tại Phụ lục 1.2
III	Lĩnh vực tòa án	1			797.000	200.000	200.000	200.000			
1	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tối cao (cơ sở 2)	1	2024-2027	168/QĐ-TANDTC 01/7/2024	797.000	200.000	200.000	200.000		Tòa án nhân dân tối cao	
IV	Lĩnh vực kiểm sát	1			32.079	32.000	32.000	32.000			
1	Xây dựng trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm	1	2024-2026	77/QĐ-VKSTC 21/6/2024	32.079	32.000	32.000	32.000		Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
B	Các dự án trình HĐND Thành phố phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư tại kỳ họp tháng 10/2024	4			1.758.932	1.160.000	375.000	1.535.000			
I	Lĩnh vực giao thông	3			1.461.212	960.000	295.000	1.255.000			
1	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2025	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021; Nghị quyết tháng 10/2024	460.129	350.000	80.000	430.000		UBND thị xã Sơn Tây	
2	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2025	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021; Nghị quyết tháng 10/2024	556.019	415.000	85.000	500.000		UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		KHV trung hạn đã bố trí/dự nguồn	Phân bổ, bổ sung KHV 2021-2025	KHV 2021-2025 sau phân bổ, bổ sung	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2020-2027	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020; 4566/QĐ-UBND 21/11/2022; Nghị quyết tháng 10/2024	445.064	195.000	130.000	325.000		UBND huyện Thanh Trì	
II	Lĩnh vực thủy lợi	1			297.720	200.000	80.000	280.000			
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu bấy, huyện Gia Lâm	1	2020-2025	5222/QĐ-UBND 20/11/2020; 4983/QĐ-UBND 13/12/2022; Nghị quyết tháng 10/2024	297.720	200.000	80.000	280.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

Ghi chú: Nguồn vốn kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 phân bổ cho các dự án được HĐND Thành phố phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư (tăng tổng mức đầu tư) tại kỳ họp này từ nguồn dự phòng đầu tư công trung hạn.



Phụ lục 4

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 40 /NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án đã duyệt	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
*	TỔNG (A+B)	42		357.838.033	37	9		
A	Các dự án đề xuất tiếp tục thuộc danh mục công trình trọng điểm	37		342.234.033	37	9		
*	Theo nguồn vốn							
-	Dự án có sử dụng vốn NSNN	32		284.905.220	32	8		
-	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	1		9.997.873	1	1		
-	Dự án đầu tư ngoài ngân sách nhà nước	4		47.330.940	4			
*	Theo thời gian hoàn thành dự án							
a	Dự án chuyển tiếp	9		74.370.553	9	7		
a.1	Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025	7		23.251.109	7	7		
a.2	Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	2		51.119.444	2			
b	Dự án khởi công mới	28		267.863.480	28	2		
b.1	Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025	2		3.805.000	2	2		
b.2	Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	26		264.058.480	26			
B	Danh mục các dự án trọng điểm đề xuất loại bỏ	5		15.604.000				
-	Dự án có sử dụng vốn NSNN	3		4.488.000				
-	Dự án đầu tư ngoài ngân sách nhà nước	2		11.116.000				
A	Các dự án đề xuất tiếp tục thuộc danh mục công trình trọng điểm	37		342.234.033	37	9		
A.1	Các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước	32		284.905.220	32	8		
I	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2		3.805.000	2	2		
a	Dự án chuyển tiếp							
b	Dự án khởi công mới	2		3.805.000	2	2		
b.1	Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025	2		3.805.000	2	2		
1	Trụ sở Bộ công an số 44 Yết Kiêu, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	1						Thông tin dự án theo chế độ mật
2	Mở rộng trụ sở Bộ Công an số 47 Phạm Văn Đồng, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	1						
b.2	Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030							

TT	Danh mục dự án	Số dự án đã duyệt	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
II	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1		980.000	1			
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>							
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>	<i>1</i>		<i>980.000</i>	<i>1</i>			
<i>b.1</i>	<i>Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</i>							
<i>b.2</i>	<i>Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</i>	<i>1</i>		<i>980.000</i>	<i>1</i>			
1	Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1	29/NQ-HĐND 08/12/2022	980.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
III	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	3		2.322.017	3	1		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>		<i>784.433</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		
<i>a.1</i>	<i>Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025</i>	<i>1</i>		<i>784.433</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1	1	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
<i>a.2</i>	<i>Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</i>							
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>	<i>2</i>		<i>1.537.584</i>	<i>2</i>			
<i>b.1</i>	<i>Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025</i>							
<i>b.2</i>	<i>Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</i>	<i>2</i>		<i>1.537.584</i>	<i>2</i>			
1	Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
1	Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	28/NQ-HĐND 22/9/2023	748.538	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
IV	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	4		2.603.878	4	1		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>		<i>1.376.465</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		
<i>a.1</i>	<i>Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025</i>	<i>1</i>		<i>1.376.465</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		
1	Xây dựng cung Thiếu nhi Hà Nội	1	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án đã duyệt	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
a.2	Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030							
b	Dự án khởi công mới	3		1.227.413	3			
b.1	Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025							
b.2	Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3		1.227.413	3			
1	Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742	1		Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Nhà trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	14/NQ-HĐND 04/7/2023	136.269	1		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
3	Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402	1		UBND huyện Đông Anh	
3.1	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền			129.206			UBND huyện Đông Anh	
3.2	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền			169.196			UBND huyện Đông Anh	
V	Lĩnh vực môi trường	3		20.378.717	3	1		
a	Dự án chuyển tiếp	2		17.780.462	2	1		
a.1	Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025	1		1.487.018	1	1		
1	Xây dựng khu LHXLC T Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024	1.487.018	1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
a.2	Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1		16.293.444	1			
1	Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	7051/QĐ-UBND 20/11/2013;	16.293.444	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)		7574/QĐ-UBND	13.709.042				

TT	Danh mục dự án	Số dự án đã duyệt	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)		1374/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	2.584.402			tăng kỹ thuật và NN Thành Phố	
	Vốn trong nước							
b	Dự án khởi công mới	1		2.598.255	1			
b.1	Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025							
b.2	Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1		2.598.255	1			
1	Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.598.255	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
VI	Lĩnh vực thủy lợi	2		8.669.931	2	1		
a	Dự án chuyển tiếp	1		4.722.852	1	1		
a.1	Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025	1		4.722.852	1	1		
1	Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023	4.722.852	1	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
a.2	Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030							
b	Dự án khởi công mới	1		3.947.079	1			
b.1	Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025							
b.2	Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1		3.947.079	1			
1	Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	1	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.947.079	1			
1.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm		28/NQ-HĐND 22/9/2023	885.505			UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)		28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.061.574			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
VII	Lĩnh vực giao thông	15		243.230.726	15	2		
a	Dự án chuyển tiếp	3		39.708.468	3	2		
a.1	Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025	2		4.882.468	2	2		

TT	Danh mục dự án	Số dự án đã duyệt	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023;	2.344.315	1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
a.2	Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1		34.826.000	1			
1	Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội	1	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010;	34.826.000	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)		4007/QĐ-UBND	13.158.810				
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)		28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014;	11.623.180				
-	Vốn trong nước		4036/QĐ-UBND	10.044.010				
b	Dự án khởi công mới	12		203.522.258	12			
b.1	Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025							
b.2	Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	12		203.522.258	12			
1	Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.564.055	1			
3.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà		DA: số 2963/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	289.362			UBND huyện Ứng Hòa	
3.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		DA: số 2964/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	194.208			UBND huyện Mỹ Đức	
3.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.485			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án đã duyệt	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
4	Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300	1		UBND quận Nam Từ Liêm	
5	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	56/2022/QH15 16/6/2022	75.286.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			22.323.000				
-	Vốn đối ứng NSTP			23.516.000				
-	Vốn nhà đầu tư thu xếp			29.447.000				
5.1	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			4.010.000				
-	Vốn đối ứng NSTP			9.352.000				
5.2	Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước							
-	Vốn đối ứng NSTP			5.388.000				
5.3	Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.536.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			18.313.000				
-	Vốn đối ứng NSTP			8.776.000				
-	Vốn nhà đầu tư thu xếp			29.447.000				
6	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.823	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			2.106.079				
-	Vốn đối ứng NSTP			7.484.744				
6.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225			UBND quận Hà Đông	
-	Vốn đối ứng NSTP			3.886.225				
6.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.524			UBND huyện Chương Mỹ	
-	Vốn đối ứng NSTP			2.688.524				
6.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án đã duyệt	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
-	Vốn NSTW trong nước			2.106.079				
-	Vốn đối ứng NSTP			909.995				
7	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			2.000.000				
-	Vốn đối ứng NSTP			3.249.353				
8	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp	1	10/NQ-HĐND 29/3/2024	5.484.962	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông		10/NQ-HĐND 29/3/2024	739.532			UBND quận Hà Đông	
8.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì		10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.225.467			UBND huyện Thanh Trì	
8.3	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp		10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.519.963			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	29/NQ-HĐND 08/12/2022	3.443.976	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1		65.000.000	1			
11	Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1		19.500.000	1			
12	Cầu Trần Hưng Đạo	1		8.400.000	1			
VIII	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	2		2.914.951	2			
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>							
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>	2		2.914.951	2			
<i>b.1</i>	<i>Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025</i>							
<i>b.2</i>	<i>Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</i>	2		2.914.951	2			
1	Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1	1	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.476.800	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.438.151	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
A.2	Các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư	1		9.997.873	1	1		

TT	Danh mục dự án	Số dự án đã duyệt	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
I	Lĩnh vực giao thông	1		9.997.873	1	1		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>1</i>		<i>9.997.873</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		
<i>a.1</i>	<i>Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025</i>	<i>1</i>		<i>9.997.873</i>	<i>1</i>	<i>1</i>		
1	Xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường vành đai 2 đoạn từ Cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phân đi bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức BT	1	1537/QĐ-UBND 06/3/2017; 5479/QĐ-UBND 31/12/2021 (theo hình thức BT)	9.997.873	1	1		
<i>a.2</i>	<i>Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</i>							
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>							
<i>A.3</i>	<i>Các dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách</i>	<i>4</i>		<i>47.330.940</i>	<i>4</i>			
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>							
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>	<i>4</i>		<i>47.330.940</i>	<i>4</i>			
<i>b.1</i>	<i>Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025</i>							
<i>b.2</i>	<i>Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</i>	<i>4</i>		<i>47.330.940</i>	<i>4</i>			
I	Lĩnh vực văn hóa	2		16.964.700	2			
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>							
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>	<i>2</i>		<i>16.964.700</i>	<i>2</i>			
<i>b.1</i>	<i>Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025</i>							
<i>b.2</i>	<i>Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</i>	<i>2</i>		<i>16.964.700</i>	<i>2</i>			
1	Công viên văn hóa, du lịch, vui chơi giải trí Kim Quy	1	CTĐT: 6374/QĐ-UBND 21/11/2016; 2749/QĐ-UBND 26/6/2020	4.968.700	1		Công ty cổ phần Tập đoàn Mặt trời	
2	Nhà hát Opera và Khu văn hóa đa năng Quảng An	1		11.996.000	1		Công ty TNHH mặt trời Hạ Long và Công ty CP Địa Cầu đề xuất	
II	Lĩnh vực thương mại	2		30.366.240	2			
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>							
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>	<i>2</i>		<i>30.366.240</i>	<i>2</i>			
<i>b.1</i>	<i>Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025</i>							
<i>b.2</i>	<i>Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</i>	<i>2</i>		<i>30.366.240</i>	<i>2</i>			
1	Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc gia	1	2727/QĐ-UBND 26/6/2020	7.366.240	1		Công ty CP Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam	

TT	Danh mục dự án	Số dự án đã duyệt	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
2	Thành phố thông minh: Hạng mục: Tháp tải chính hỗn hợp đa năng	1	3003/QĐ-UBND 16/6/2018; 1792/QĐ-UBND 04/5/2020; 5668/QĐ-UBND 07/11/2023	23.000.000	1		Công ty CP đầu tư phát triển thành phố thông minh Bắc Hà Nội	
B	Danh mục các dự án trọng điểm đề xuất loại bỏ	5		15.604.000				
I	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	2		3.690.000				
1	Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa	1		1.480.000				
2	Dự án phục dựng Điện Kính Thiên	1		2.210.000				
II	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	1		798.000				
1	Xây dựng Trường Đại học Thủ đô	1		798.000				
III	Lĩnh vực công nghiệp	1		3.243.000				
1	Khu công nghiệp Sóc Sơn	1	539/QĐ-TTg ngày 03/4/2021	3.243.000			Công ty ĐDK	
IV	Lĩnh vực công nghệ	1		7.873.000				
1	Xây dựng hạ tầng Khu công viên phần mềm	1		7.873.000				



Phụ lục 5

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH QUẬN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2024

(kèm theo Nghị quyết số **40** /NQ-HĐND ngày **04/10** /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các quận hỗ trợ	Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2024	Nguồn vốn hỗ trợ (có ý kiến của Sở Tài chính)	Huyện nhận hỗ trợ	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	NS quận hỗ trợ huyện năm 2024		Ghi chú
								Số DA	Kinh phí	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số	66.500					168.081	3	66.500	
	Lĩnh vực giáo dục	46.500					140.891	2	46.500	
	Lĩnh vực văn hóa	20.000					27.190	1	20.000	
1	UBND quận Đống Đa (1258/UBND-TCKH 27/5/2024; 1942/UBND-TCKH 05/8/2024)	16.500	Nguồn tăng thu ngân sách quận năm 2023 (3582/STC-NSCHX 17/6/2024)	UBND huyện Thanh Oai	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Dân Hòa	4129/QĐ-UBND 15/5/2024	16.500	1	16.500	HĐND quận thống nhất chủ trương hỗ trợ tại Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 27/6/2024
2	UBND quận Nam Từ Liêm (2196/UBND-TCKH 04/7/2024)	50.000	Nguồn thu tiền sử dụng đất (4401/STC-NSCHX ngày 25/7/2024)	UBND thị xã Sơn Tây	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	578/QĐ-UBND 14/6/2023	124.391	1	30.000	
				UBND huyện Quốc Oai	Xây dựng trung tâm Văn hoá - Thể thao xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai	869/QĐ-UBND 24/2/2023	27.190	1	20.000	

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 KÉO DÀI SANG NĂM 2024
NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN



Kèm theo Nghị quyết số 40 /NQ-HĐND ngày 04 / 10 /2024 của Hội đồng nhân dân

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	KHV	Nghị quyết (Số, ngày, tháng)	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	1.122.125		
1	Quận Hoàng Mai	1.043.385	09/NQ-HĐND ngày 25/6/2024	
2	Huyện Thanh Trì	10.607	11/NQ-HĐND ngày 11/6/2024	
3	Huyện Thường Tín	68.133	14/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	



Phụ lục 7

**DANH MỤC DỰ ÁN CẤP HUYỆN ĐƯỢC BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN NĂM 2024
ĐỀ ĐÁP ỨNG THỜI HẠN BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN THEO ĐIỀU 52 LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG 2019****DỰ ÁN SỬ DỤNG 100% VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**(Kèm theo Nghị quyết số **40** /NQ-HĐND ngày **04/10/2024** của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	243	53	190		13.524.310	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	198	53	145		13.304.068	
b	Dự án ngân sách cấp xã	45		45		220.242	
I	Quận Ba Đình	15	3	12		474.004	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	15	3	12		474.004	
1	Quy hoạch tổng thể và xây dựng trường TH Hoàng Diệu	1	1		2996/QĐ-UBND 30/10/2017	104.498	7
2	Lắp đặt mái che di động sân trường tại các trường mầm non, tiểu học và THCS thuộc quận	1		1	2454/QĐ-UBND 05/11/2020	40.989	3
3	Cải tạo, nâng cấp xây dựng lại trường THCS Mạc Đĩnh Chi	1	1		2410/QĐ-UBND 26/9/2016	80.784	5
4	Xây dựng NVH KDC số 1 kết hợp bố trí bổ sung diện tích làm việc cho phường Liễu Giai nay là xây dựng NSH cộng đồng KDC số 1 phường Liễu Giai	1		1	2026/QĐ-UBND 28/10/2019	6.650	5
5	Xây dựng NSH cộng đồng số 9 kết hợp hội trường văn hóa phường Đội Cấn	1		1	2478/QĐ-UBND 24/12/2019	13.475	3
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cát Triệu	1		1	2071/QĐ-UBND 31/10/2019	24.953	3
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hữu Tiệp	1		1	2072/QĐ-UBND 31/10/2019	30.594	3
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòe Nhai	1		1	2365/QĐ-UBND 12/12/2019	18.292	3
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Báo	1		1	2373/QĐ-UBND 23/9/2016	25.779	8
10	Cổng hóa mương và làm đường nối từ tổ 10 KDC số 1 đến khu tập thể quân trang	1		1	4587/QĐ-UBND 31/12/2014	34.828	9
11	Thu hồi 05 điểm đất không đủ điều kiện tồn tại để phục vụ mục đích công cộng	1		1	1996/QĐ-UBND 20/10/2018	6.279	5
12	Xây dựng cải tạo tổng thể Trụ sở BCH quân sự quận	1	1		1952/QĐ-UBND 25/10/2018	57.362	6
13	Cải tạo sửa chữa Trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân quận	1		1	3979/QĐ-UBND 06/12/2022	11.101	3
14	Xây dựng mới trụ sở làm việc tại số 327 Đội Cấn	1		1	1355/QĐ-UBND 15/9/2014	4.886	5
15	Cải tạo sửa chữa phòng khám đa khoa số 50 Hàng Bún và Trạm Y tế phường Quán Thánh	1		1	2005/QĐ-UBND 30/10/2019	13.534	4
b	Dự án ngân sách cấp xã						
II	Quận Bắc Từ Liêm	21	11	10		1.518.825	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	21	11	10		1.518.825	
1	Xây dựng đường từ đường Phạm Văn Đồng đến khu đô thị Nam Cường (Tuyến 2)	1		1	1520/QĐ-UBND 04/6/2021	9.149	3
2	Cải tạo, chỉnh trang, sửa chữa tuyến đường Phú Diễn - Trại Gà, phường Phú Diễn	1		1	6098/QĐ-UBND 31/10/2018	73.057	5
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Hoàng Tăng Bi đến phố Viên, quận Bắc Từ Liêm	1	1		2586/QĐ-UBND 07/4/2018	179.345	5
4	Đường nghĩa trang Thượng Cát nối đường từ khu công nghiệp Nam Thăng Long ra đường vành đai 4	1		1	1780/QĐ-UBND 14/4/2009	37.668	8
5	Xây dựng đường vào trường mầm non Phú Diễn, phường Phú Diễn A	1		1	6101/QĐ-UBND 31/10/2018	14.260	5
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến mương thoát nước đô thị kết hợp làm đường giao thông theo quy hoạch, phường Đức Thắng	1		1	6103/QĐ-UBND 31/10/2018	40.720	6
7	Xây dựng đường vào khu trung tâm hành chính quận Bắc Từ Liêm	1	1		6102/QĐ-UBND 31/10/2018	141.350	6
8	Xây dựng tuyến đường ao Dải, phường Đức Thắng (đoạn từ Hoàng Tăng Bi đến đường xóm 6)	1		1	979/QĐ-UBND 31/3/2016	47.329	7
9	Xây dựng tuyến đường nối từ đường chung cư 11 tầng - cục quản trị A phường Cổ Nhuế 1 đi đường Phạm Văn Đồng	1		1	1735/QĐ-UBND 18/6/2021	9.131	7

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Xây dựng trường mầm non Đông Ngạc C	1	1		8107/QĐ-UBND 30/10/2017	52.000	7
11	Mở rộng, cải tạo trường mầm non Liên Mạc	1	1		4362/QĐ-UBND 25/10/2015	27.000	8
12	Xây dựng trường mầm non Cổ Nhuế 1B	1	1		1667/QĐ-UBND 29/4/2016	49.060	6
13	Xây dựng trường THCS Cổ Nhuế 1	1	1		4978/QĐ-UBND 31/10/2015	110.866	9
14	Xây dựng trường tiểu học chất lượng cao Bắc Từ Liêm	1	1		5361/QĐ-UBND 29/10/2016	156.346	7
15	Xây dựng trường mầm non trong khu chức năng đô thị Tây Tựu (NT - 01)	1	1		6206/QĐ-UBND 31/10/2019	97.524	5
16	Xây dựng trường trung học cơ sở chất lượng cao Bắc Từ Liêm	1	1		6209/QĐ-UBND 07/12/2023	187.455	6
17	Xây dựng trường THCS trong khu chức năng đô thị Tây Tựu (THCS - 01)	1	1		6207/QĐ-UBND 10/30/2019	141.573	5
18	Xây dựng trung tâm văn hóa - thể dục thể thao phường Cổ Nhuế 1	1		1	3017/QĐ-UBND 26/7/2016	19.850	6
19	Mở rộng nghĩa trang Tây Tựu	1	1		414/QĐ-UBND 22/2/2008	95.007	7
20	Xây dựng điểm vui chơi tổ dân phố Hoàng 9, 15, 8, 12, phường Cổ Nhuế 1	1		1	3800/QĐ-UBND 15/5/2017	11.568	7
21	Xây kè đá và cải tạo môi trường hồ Tân phương, phường Thụy Phương	1		1	6086/QĐ-UBND 31/10/2018	18.567	4
b	Dự án ngân sách cấp xã						
III	Quận Cầu Giấy	1	1			83.320	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	1	1			83.320	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Mai Dịch	1	1		2049/QĐ-UBND 16/8/2018; 3377/QĐ-UBND 26/12/2022	83.320	4
b	Dự án ngân sách cấp xã						
IV	Quận Hoàn Kiếm	1		1		45.403	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	1		1		45.403	
1	GPMB tại địa điểm 46 Hàng Cót	1		1	1142/QĐ-UBND 24/4/2018; 624/QĐ-UBND 30/3/2020	45.403	10
b	Dự án ngân sách cấp xã						
V	Quận Hoàng Mai	15	12	3		1.667.264	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	15	12	3		1.667.264	
1	Xây dựng trường Tiểu học Vĩnh Hưng (ô F3/TH4)	1	1		6268/QĐ-UBND 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND 22/12/2023	239.670	4
2	Xây dựng Trường Mầm non Vĩnh Hưng tại ô F2/NT3	1	1		6676/QĐ-UBND 29/10/2018; 3742/QĐ-UBND 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND 22/12/2023	71.385	6
3	Xây dựng trường Mầm non Vĩnh Hưng (ô F3/NT3)	1	1		6269/QĐ-UBND 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND 22/12/2023	85.440	5
4	Xây dựng Trường THCS Định Công (ô D1/TH4)	1	1		6272/QĐ-UBND 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND 22/12/2023	149.616	4
5	Xây dựng Trường Tiểu học Định Công (ô D1/TH3)	1	1		6271/QĐ-UBND 30/10/2020; 3864/QĐ-UBND 22/12/2023	114.857	4

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Xây dựng trường Mầm non Định Công (ô D1/NT2)	1	1		6270/QĐ-UBND 30/10/2020; 3915/QĐ-UBND 14/12/2022	136.861	4
7	Xây dựng trường mầm non Hoàng Văn Thụ cơ sở 2	1		1	6737/QĐ-UBND 30/10/2019; 5039/QĐ-UBND 03/8/2020; 3742/QĐ- UBND 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND 22/12/2023	21.971	4
8	Giải phóng mặt bằng khuôn viên chùa Đồng	1	1		7660/QĐ-UBND 30/12/2019; 2901/QĐ-UBND 03/4/2020; 39/QĐ-UBND 08/01/2021; 3864/QĐ-UBND 22/12/2023	83.303	4
9	GPMB và tu bổ, tôn tạo Chùa Sét	1	1		6403/QĐ-UBND 31/10/2017; 4622/QĐ-UBND 27/5/2021	94.555	6
10	GPMB, tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nam Dư Hạ	1	1		14638/QĐ-UBND 06/12/2021; 3864/QĐ-UBND 22/12/2023	69.615	4
11	Giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các ô đất để đấu giá quyền sử dụng đất trong Khu đô thị Nam hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai (giai đoạn 1)	1	1		5051/QĐ-UBND 31/7/2017; 3603/QĐ-UBND 05/7/2019; 4838/QĐ- UBND 15/11/2021; 4456/QĐ-UBND 14/11/2022; 4368/QĐ-UBND 31/8/2023	105.725	7
12	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB, xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất xây dựng nhà ở để đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	1	1		5411/QĐ-UBND 20/10/2009; 1100/QĐ-UBND 18/3/2020; 2555/QĐ-UBND 10/6/2024	340.477	4
13	Xây dựng tuyến đường vào chợ dân sinh Lĩnh Nam	1		1	6702/QĐ-UBND 28/10/2019; 11381/QĐ-UBND 15/10/2021; 3742/QĐ-UBND 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND 22/12/2023	27.109	4
14	Xây dựng tuyến đường vào trường tiểu học chất lượng cao Yên Sở	1		1	4195/QĐ-UBND 28/8/2019; 618/QĐ-UBND 15/3/2022; 3864/QĐ-UBND 22/12/2023	65.207	4

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
15	Phòng khám đa khoa Lĩnh Nam tại ô đất G2/CCKV2	1	1		6695/QĐ-UBND 25/10/2019; 5433/QĐ-UBND 07/9/2020; 3742/QĐ-UBND 28/11/2022; 3864/QĐ-UBND 22/12/2023; 1417/QĐ-UBND 29/3/2024	61.473	4
<i>b</i>	<i>Dự án ngân sách cấp xã</i>						
VI	Quận Long Biên	24	12	12		2.366.279	
<i>a</i>	<i>Dự án ngân sách cấp huyện</i>	24	12	12		2.366.279	
1	Xây dựng trường THCS tại ô quy hoạch A.4/THCS1 phường Ngọc Thụy	1	1		4522/QĐ-UBND 31/10/2018	156.234	5
2	Xây dựng trường THCS tại ô QH G.2/THCS, phường Long Biên	1	1		4494/QĐ-UBND 30/10/2018	122.134	5
3	Xây dựng tiểu học Ngọc Thụy 2, phường Ngọc Thụy (ô quy hoạch A.8/TH)	1	1		7604/QĐ-UBND 28/10/2016 1015/QĐ-UBND 09/3/2022	178.693	7
4	Xây dựng trường mầm non tại ô QH G.2/NT2 phường Long Biên	1	1		4115/QĐ-UBND 05/10/2018	91.898	5
5	Xây dựng cơ sở giáo dục tại ô quy hoạch A.6/NT Gia Thụy, phường Gia Thụy	1		1	4520/QĐ-UBND 31/10/2018 7750/QĐ-UBND 22/12/2020	42.614	5
6	Xây dựng trường mầm non tại ô QH A.7/NT2 phường Ngọc Lâm	1	1		4521/QĐ-UBND 31/10/18 797/QĐ-UBND 21/02/22	65.864	5
7	Cải tạo, nâng cấp ngõ 66 Thanh Am, phường Thượng Thanh	1		1	1953/QĐ-UBND 12/5/2020 4453/QĐ-UBND 14/11/2022 809/QĐ-UBND 06/3/2024	38.406	4
8	Xây dựng tuyến đường 17,5m theo quy hoạch từ đường Lý Sơn đến phố Đức Giang (giáp chợ Đức Hòa), phường Thượng Thanh	1		1	2280/QĐ-UBND 04/6/2020	39.451	4
9	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ Công ty May X20 đến khu công viên công nghệ thông tin, phường Phúc Đồng	1		1	6885/QĐ-UBND 30/11/2020	12.050	4
10	Cải tạo hệ thống đường, thoát nước dọc tuyến mương Gia Quất, phường Ngọc Thụy	1		1	5346/QĐ-UBND 26/10/2017	14.966	6
11	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ ngõ Hạnh Phúc đến đường gom cầu Thanh Trì	1		1	3259/QĐ-UBND 30/10/2019	71.061	4
12	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m dọc mương từ đường 40m đến đường hành lang chân đê, phường Thượng Thanh	1	1		696/QĐ-UBND 14/02/2020	206.874	4
13	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m dọc đường tàu từ đường Lý Sơn đến đường 40m quy hoạch, phường Thượng Thanh, Đức Giang	1	1		3320/QĐ-UBND 26/6/2020	261.575	4
14	Xây dựng tuyến đường 25m từ khu TTTM Gia Thụy đến đường 40m khu đô thị mới Việt Hưng	1	1		2271/QĐ-UBND 04/6/2020 14/NQ-HĐND 04/7/2023	413.000	4
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ phố cầu Bấy đến kho 205 (Tổng cục Hậu Cần), phường Sài Đồng	1		1	4099/QĐ-UBND 05/10/18 9539/QĐ-UBND 31/12/2021 421/QĐ-UBND 02/02/2024	14.551	5
16	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 13,5m từ đường Nguyễn Văn Linh đến ngã ba sông Cầu Bấy	1		1	4410/QĐ-UBND 26/10/2018 9543/QĐ-UBND 31/12/2021	9.835	5

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023
			B	C	Số, ngày, tháng	TMBT	
1	2	3	4	5	6	7	8
17	Xây dựng tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ ngõ 640 Nguyễn Văn Cừ qua trường mầm non Gia Thụy đến ngõ 720 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy	1		1	1240/QĐ-UBND 30/3/2021	52.138	3
18	Xây dựng tuyến đường 13,0m theo quy hoạch dọc mương thoát nước (giáp KCN Đài Tư)	1		1	1123/QĐ-UBND 25/3/2021	77.870	3
19	Xây dựng 02 tuyến đường 13,5m theo quy hoạch từ đường Nguyễn Sơn và phố Lâm Hạ đến đường quy hoạch 22m phường Bồ Đề	1		1	3174/QĐ-UBND 24/6/2021	57.056	3
20	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các ô đất B.3/NO1, B.3/NO4, B.5/NO1 và các tuyến đường phụ cận có mặt cắt ngang B=13,5m; B=11,5m phục vụ đấu giá QSD đất tại phường Thượng Thanh	1	1		4493/QĐ-UBND 30/10/2018	210.280	5
21	Hoàn chỉnh HTKT ô đất thuộc ô quy hoạch G.2/THCS, G.2/NT2, G.2/CX, G.2/P2, G.2/P3 phụ cận tuyến đường quy hoạch 40m phường Long Biên	1	1		5473/QĐ-UBND 31/10/2017	138.633	6
22	Chỉnh trang và hoàn chỉnh hạ tầng đô thị các ô đất thuộc ô quy hoạch B.2/CCKO, B.2/NO4, B.2/LX9 phụ cận đoạn đường quy hoạch 25m, 30m phường Thượng Thanh, quận Long Biên	1	1		3251/QĐ-UBND 30/10/2019	46.447	4
23	Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật ô đất tại ô quy hoạch E.5/P1 phụ cận tuyến đường Cổ Linh, tuyến đường quy hoạch 17,5m phường Long Biên, quận Long Biên, Hà Nội.	1	1		5472/QĐ-UBND 31/10/2017	42.865	6
24	GPMB, xây dựng sân chơi tổ 16 tại ao Đầu Ghi thuộc ô QH A.6/LX1 tổ 16 phường Gia Thụy	1		1	4520/QĐ-UBND 31/10/2018	1.786	5
b	Dự án ngân sách cấp xã						
VII	Quận Nam Từ Liêm	5	2	3		555.186	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	5	2	3		555.186	
1	Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc Lộ 32 (đoạn hết địa phận quận Nam Từ Liêm)	1	1		5166/QĐ-UBND 31/10/2018	251.937	5
2	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	1		5168/QĐ-UBND 31/10/2018	230.747	5
3	Xây dựng Nhà văn hóa TDP số 3 phường Phương Canh	1		1	7067/QĐ-UBND 31/10/2016	14.783	3
4	Xây dựng chợ dân sinh phường Tây Mỗ	1		1	3241/QĐ-UBND 30/10/2014	28.788	3
5	Xây dựng chợ dân sinh phường Xuân Phương	1		1	4944/QĐ-UBND 30/10/2015; 965/QĐ-UBND 18/4/2023	28.932	4
b	Dự án ngân sách cấp xã						
VIII	Huyện Đan Phượng	6	1	5		298.563	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	6	1	5		298.563	
1	Xây dựng đường giao thông tuyến N1 đoạn từ đê Tiên Tân đến đường N4	1	1		4669/QĐ-UBND 30/10/2018; 5315/QĐ-UBND 26/6/2020; 9720/QĐ-UBND 30/12/2022; 8943/QĐ-UBND 28/12/2023	185.657	5
2	Đường giao thông nối đường N4 với N1 từ Phương Đình đến Trung Châu	1		1	4527/QĐ-UBND 04/6/2020;	55.789	4
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Đồng Tháp 2, xã Đồng Tháp, từ trường Mầm non Đồng Tháp đi xã Song Phượng	1		1	9046/QĐ-UBND 08/12/2020; 7722/QĐ-UBND 22/11/2023	38.928	3
4	Đường vào đền Văn Hiến xã Hạ Mỗ	1		1	7270/QĐ-UBND 03/10/2019	6.610	4
5	Cải tạo đường giao thông từ Trường Mầm non Đồng Tháp đến đường trục thôn Bãi Thụy, xã Đồng Tháp	1		1	4797/QĐ-UBND 06/8/2019	7.310	4
6	Mở rộng đường từ ngã ba chợ Tân Lập đi trường THCS Tân Lập	1		1	4610/QĐ-UBND 26/10/2018; 327/QĐ-UBND 10/01/2020	4.269	4
b	Dự án ngân sách cấp xã						

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
IX	Huyện Gia Lâm	16	2	14		1.421.451	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	16	2	14		1.421.451	
1	Xây dựng tuyến đường từ đường Đặng Phúc Thông vào khu đấu giá X5 thôn Quy Mông và thôn Trùng Quán, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1		1	7985/QĐ-UBND 28/10/2019; 6461/QĐ-UBND 29/12/2023	38.804	3
2	Cải tạo, chỉnh trang ao Bầu xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1		1	9023/QĐ-UBND 31/10/2018; 6660/QĐ-UBND 26/10/2022; 6467/QĐ-UBND 29/12/2023	28.081	3
3	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1		1	8970/QĐ-UBND 30/10/2018 ; 6462/QĐ-UBND 29/12/2023	36.018	3
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Văn Đức, huyện Gia Lâm	1		1	6636/QĐ-UBND 08/09/2020; 4119/QĐ-UBND 06/10/2023	42.604	3
5	Xây dựng tuyến đường đê hữu đống đoạn Dốc Lờ - Đặng Xá đến xã Lệ Chi	1	1		8186/QĐ-UBND 31/10/2019 176/QĐ-UBND 9/1/2023 342/QĐ-UBND 18/1/2024	508.131	4
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8 xã Kim Lan, huyện Gia Lâm	1		1	5347/QĐ-UBND 08/08/2019; 7667/QĐ-UBND 06/10/2020; 1812/QĐ-UBND 08/05/2023	43.746	3
7	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Đình Xuyên qua khu đấu giá X1 đến đường Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1		1	8192 /QĐ-UBND 31/10/2019; 5766 /QĐ-UBND 9/09/2021 6466 /QĐ-UBND 29/12/2023	38.456	3
8	Xây dựng tuyến đường gom từ cầu Thanh Trì đến cầu vượt Phú Thị, huyện Gia Lâm	1	1		8185/QĐ-UBND 31/10/2019 ; 345/QĐ-UBND 18/1/2024	407.243	4
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu đất X5 thôn Trùng Quán và thôn Quy Mông, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1		1	8073/QĐ-UBND 29/10/2020 6459/QĐ-UBND 29/12/2023	39.459	3
10	Kè hồ, làm đường dạo chống lún chiếm hồ Vực, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm	1		1	3652/QĐ-UBND 05/06/2020; 6462/QĐ-UBND 29/12/2023	138.587	4
11	Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá QSD đất nhỏ kệt xã Phù Đồng	1		1	4104/QĐ-UBND 19/06/2019	11.299	3
12	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Đa Tốn, giai đoạn II	1		1	8936/QĐ-UBND 16/11/2020	19.823	3
13	Di chuyển tuyến đường ống xăng dầu phục vụ GPMB thực hiện các dự án trên địa bàn xã Phú Thị và xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm	1		1	4128/QĐ-UBND 20/06/2019	8.331	3
14	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng, thôn Trùng Quán, xã Yên Thường	1		1	892/QĐ-UBND 17/2/2020	35.650	3
15	Xây dựng HTKT khu tái định cư Phù Đồng, xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm	1		1	4293/QĐ-UBND 30/6/20 5942/QĐ-UBND 06/10/2021 4084/QĐ-UBND 22/7/2024	20.020	3
16	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ, kệt tại vị trí A33, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm	1		1	3749/QĐ-UBND 30/6/2021 6972/QĐ-UBND 07/11/2022	5.199	3

TT	Danh mục dự án	Số ĐA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023
			B	C	Số, ngày, tháng	TMĐT	
1	2	3	4	5	6	7	8
b	Dự án ngân sách cấp xã						
X	Huyện Hoài Đức	38	3	35		2.166.026	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	38	3	35		2.166.026	
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và Nhà văn hóa trung tâm xã Kim Chung	1	1		3044/QĐ-UBND 28/5/2020	85.122	4
2	Đường Liên khu vực 1 (Đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức	1	1		5352/QĐ-UBND 30/10/2019	1.027.000	4
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	1		7562/QĐ-UBND 31/10/2017	418.855	4
4	Trụ sở công an xã Đức Giang	1		1	3729/QĐ-UBND 28/5/2020	11.915	4
5	Trụ sở công an xã An Thượng	1		1	3735/QĐ-UBND 28/5/2020	10.281	4
6	Trụ sở công an xã Đắc Sở	1		1	3734/QĐ-UBND 28/5/2020	9.320	4
7	Trụ sở công an xã Đức Thượng	1		1	3731/QĐ-UBND 28/5/2020	7.154	4
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ 12,5ha xã An Thượng	1		1	4882/QĐ-UBND 14/8/2018 1445/QĐ-UBND 09/4/2019	33.103	4
9	Xây dựng tuyến đường ĐH06 (Giai đoạn 1). Đoạn từ Đường 422 đến Trường Mầm non Đức Giang B.	1		1	9524/QĐ-UBND 31/10/2017 7046/QĐ-UBND 31/8/2017	68.139	4
10	Đường liên xã Đức Giang - Đức Thượng	1		1	6208/QĐ-UBND 26/10/2018 1485/QĐ-UBND 12/04/2019	30.908	4
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ đường TL423 đi thôn Cù Sơn xã Vân Côn	1		1	5304/QĐ-UBND 30/10/2019	19.965	4
12	Nạo vét, cải tạo hệ thống kênh tiêu T2, T2-6, T2-9 thuộc địa bàn huyện Hoài Đức	1		1	3049/QĐ-UBND 26/7/2019	14.110	4
13	Đường giao thông kết hợp rãnh thoát nước thải đoạn từ Đình thôn Đông Lao đến ven sông Đáy	1		1	5411/QĐ-UBND 30/10/2019	7.198	4
14	Khu vườn hoa, cây xanh thôn Cù Sơn, Quyết Tiến, Mộc Hoàn Đình xã Vân Côn	1		1	5216/QĐ-UBND 29/10/2019	8.323	4
15	Cải tạo hồ môi trường từ đường chân cầu vượt chân đê đi Nỗ Sẻ đến trại Nội xã Tiền Yên	1		1	5218/QĐ-UBND 29/10/2019	13.295	4
16	Cải tạo ao cá Bắc Hồ xã Vân Côn	1		1	5214/QĐ-UBND 28/10/2019	12.309	4
17	Kè ao Chuông công thôn Cát Ngòi, xã Cát Quế	1		1	5351/QĐ-UBND 30/10/2019	5.268	4
18	Trụ sở làm việc công an xã La Phù	1		1	3727/QĐ-UBND 28/5/2020	9.990	3
19	Trụ sở công an xã Song Phương	1		1	3726/QĐ-UBND 28/5/2020 02/NQ-HĐND 29/01/2021	8.033	3
20	Trường Mầm non thôn Phương Bảng, xã Song Phương; Hạng mục Nhà lớp học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	1		1	5225/QĐ-UBND 29/10/2019	13.093	3
21	Nâng cấp, mở rộng trường Tiểu học Song Phương	1		1	9485/QĐ-UBND 09/12/2020	39.443	3
22	Xây dựng trạm y tế xã Đắc sở	1		1	5453/QĐ-UBND 31/10/2019	9.913	3
23	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm kết hợp khu cây xanh công cộng xã Minh Khai	1		1	5714/QĐ-UBND 21/10/2021	34.003	3
24	Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thôn Lũng Kênh xã Đức Giang	1		1	8184/QĐ-UBND 20/11/2020	9.141	3
25	Đầu tư xây dựng vườn hoa công cộng và TDTT cộng đồng thôn La Tinh xã Đông La	1		1	5194/QĐ-UBND 28/10/2019	9.855	3
26	Vườn hoa, sân chơi, thể dục thể thao xã Dương Liễu	1		1	6198/QĐ-UBND 26/10/2018	9.573	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023
			B	C	Số, ngày, tháng	TMBT	
1	2	3	4	5	6	7	8
27	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Di Trạch	1		1	4701/QĐ-UBND 09/8/2018 7167/QĐ-UBND 25/12/2019	8.347	3
28	Xây dựng trung tâm thể thao xã Minh Khai	1		1	5716/QĐ-UBND 21/10/2021	34.913	3
29	HTKT đầu giá QSD đất trên địa bàn xã Tiền Yên - Xứ đồng Lòng Khúc	1		1	3055/QĐ-UBND 26/7/2019 6225/QĐ-UBND 24/11/2021	77.585	3
30	Hạ tầng kỹ thuật khu đất dịch vụ bổ sung xã Vân Canh - vị trí X1. Địa điểm: Khu Trũng Bàu và Tầm Bể, thôn Hậu Ái, xã Vân Canh	1		1	9477/QĐ-UBND 09/12/2020	23.528	3
31	Xây dựng HTKT khu đất dịch vụ xã An Khánh - Khu B giáp xã Vân Canh (giai đoạn 3)	1		1	8638/QĐ-UBND 30/11/2020	3.516	3
32	Đường nối từ QL32 vào khu đầu giá quyền sử dụng đất xã Đức Thượng	1		1	3390/QĐ-UBND 28/5/2020	39.966	3
33	Đường vành đai thôn 2 làng Phương Bảng- Tuyến từ Cổng tiêu xóm làng đi xóm Trại	1		1	5127/QĐ-UBND 24/10/2019	8.698	3
34	Đường giao thông trục chính vùng bãi xã Minh Khai, đoạn kết nối với đê Tà Đáy và đường ĐH04	1		1	5732/QĐ-UBND 25/10/2021	10.199	3
35	Đường trục chính khu trung tâm xã Cát Quế	1		1	8885/QĐ-UBND 07/12/2020	12.288	3
36	Hệ thống điện chiếu sáng thôn 7,8,9 xã Yên Sở	1		1	8615/QĐ-UBND 30/11/2020	7.685	3
37	Khu sân chơi vườn hoa thôn Ngự Câu, thôn An Hạ, xã An Thượng	1		1	5364/QĐ-UBND 30/10/2019	3.840	3
38	Khu vườn hoa, sân chơi cổng Đình thôn Lai Xá	1		1	8883/QĐ-UBND 05/12/2020	10.152	3
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XI	Huyện Mê Linh	14	2	12		494.145	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	14	2	12		494.145	
1	Xây dựng HTKT khu đất đầu giá QSD đất tại TDP số 7, thị trấn Quang Minh (khu vực xung quanh trường Mầm non Quang Minh B)	1	1		3446/QĐ-UBND 28/12/2018	52.005	5
2	Xây dựng hạ tầng đất dịch vụ thôn Gia Tân (nay là TDP số 11), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1		1	3038/QĐ-CT 21/11/2006; 1933/QĐ-UBND 20/6/2017	38.726	4
3	Xây dựng hạ tầng đất dịch vụ thôn Giai Lạc (nay là TDP số 1,2,3), thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	1		3037/QĐ-CT 21/11/2006	188.516	4
4	Trụ sở, hội trường Đảng ủy - HĐND - UBND và nhà truyền thống xã Tiên Phong, huyện Mê Linh (GDD: giải phóng mặt bằng, xây dựng sân, tường rào, nhà truyền thống xã)	1		1	3960/QĐ-UBND 03/12/2020	37.776	3
5	Xây dựng HTKT để đầu giá quyền sử dụng đất khu đất nhỏ lẻ, xen kẹt tại (điểm X7) thôn 2, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	1		1	2062/QĐ-UBND 26/5/2016 5404/QĐ-UBND 04/12/2021	3.761	8
6	Xây dựng HTKT để đầu giá QSD đất tại điểm X4, TDP số 8, TT Quang Minh, huyện Mê Linh	1		1	2917/QĐ-UBND 31/10/2018, 1319/QĐ-UBND 05/6/2019, 4839/QĐ-UBND 10/11/2021	4.443	3
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đầu giá QSD đất tại điểm X3, TDP số 7, TT Quang Minh, huyện Mê Linh	1		1	2918/QĐ-UBND 31/10/2018, 1318/QĐ-UBND 05/6/2019, 4841/QĐ-UBND 10/11/2021	6.495	4
8	Xây dựng HTKT để đầu giá QSD đất tại điểm X3, xứ đồng Làng Gàn, thôn Văn Lôi, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1		1	3499/QĐ-UBND 28/12/2018; 3362/QĐ-UBND 26/5/2023	75.474	5

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
9	Xây dựng HTKT để đấu giá đất khu đất nhỏ lẻ xen kẹt điểm X4, thôn Phú Hữu, xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	1		1	4195/QĐ-UBND 23/10/2017; 5641/QĐ-UBND 05/9/2023	2.346	5
10	Xây dựng HTKT khu đất phục vụ đấu giá QSD đất tại điểm X4, thôn Nam Cường, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1		1	2695/QĐ-UBND 26/10/2018	55.848	5
11	Xây dựng HTKT tại điểm X2, thôn Yên Vinh, xã Thanh Lâm	1		1	834/QĐ-UBND 17/4/2018	12.127	5
12	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật để đấu giá quyền sử dụng đất xen kẹt tại thôn 1 Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh	1		1	5170/QĐ-UBND 25/11/2021; 5280/QĐ-UBND 12/8/2023	966	3
13	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất xen kẹt điểm X3, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1		1	5166/QĐ-UBND 25/11/2021	6.248	4
14	Xây dựng HTKT để đấu giá QSD đất tại điểm X1, tổ dân phố số 2, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh	1		1	353/QĐ-UBND 20/9/2017; 1250/QĐ-UBND 17/5/2019	9.414	6
b Dự án ngân sách cấp xã							
XI	Huyện Mỹ Đức	27		27		406.125	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	12		12		284.228	
1	Xây dựng công kiểm soát thẳng cánh Tiên Mai	1		1	2409/QĐ-UBND 30/10/2017	12.536	5
2	Hệ thống điện chiếu sáng kết hợp tạo cảnh quan và tuyên truyền trên dòng suối Yên (GD 2)	1		1	2136/QĐ-UBND 30/10/2018	12.806	4
3	Khắc phục ô nhiễm môi trường Suối yển qua TL425 đi sông đày xã Hương Sơn (đoạn từ xóm 13,14 thôn Đục Khê đi Sông đày)	1		1	2339/QĐ-UBND 14/10/2019; 1724/QĐ-UBND 18/5/2020	24.728	4
4	Chỉnh trang hạ tầng Mở rộng bến đò Hang Vò và cải tạo suối Long Vân xã Hương Sơn	1		1	2038/QĐ-UBND 13/9/2017	79.995	5
5	Xây dựng nhà hội trường và các hạng mục phụ trợ UBND xã Vạn Kim	1		1	3737/QĐ-UBND 20/10/2020	14.995	3
6	Đường từ TL419 đi nghĩa trang Đồng Dâu thôn Kim Bôi xã Vạn Kim	1		1	3779/QĐ-UBND 23/10/2020	24.850	3
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ TL419 đi thôn Đốc Kinh, xã Đốc Tín	1		1	3739A/QĐ-UBND 20/10/2020	24.718	3
8	Kè mở rộng đường, rãnh thoát nước đường liên xã Đại Hưng đi An Tiến, đoạn từ thôn Thượng Tiết xã Đại Hưng đến thôn Đông Mỹ, xã An Tiến	1		1	3830/QĐ-UBND 29/10/2020	27.695	3
9	Đường giao thông nội đồng kết hợp cứng hóa kênh mương xã Hùng Tiến điểm đầu từ nhà Ông Khôi đi Đồng Giá và Làng Ngà đi đường 3 xã Đốc Tín, Hùng Tiến, Vạn Kim	1		1	3791/QĐ-UBND 27/10/2020	19.052	3
10	Đường giao thông nông thôn từ TL419 đi nhà ông Thái thôn Phúc Lâm Thượng, xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1		1	4252/QĐ-UBND 04/12/2020	14.936	3
11	Trường trung học cơ sở xã Hồng Sơn	1		1	1549/QĐ-UBND 18/8/2014	14.899	3
12	Trường tiểu học An Mỹ (Giai đoạn II)	1		1	3824/QĐ-UBND 28/10/2020	13.018	3
b Dự án ngân sách cấp xã							
15		15		15		121.898	
1	Nhà truyền thống xã Hương Sơn	1		1	2688/QĐ-UBND 30/10/2019	14.896	3
2	Cứng hóa kênh tưới xã Lê Thanh (tuyến 6: tuyến Áng Hạ đi đường 419, tuyến 7: tuyến Áng Hạ đi 5% Lê Xá, tuyến 9: tuyến Mất Ròng đi Quang Đế)	1		1	4007/QĐ-UBND 6/11/2020	4.683	3
3	Đường GTNT từ nhà ông Mã đi nghĩa trang nhân dân thôn Viêm Khê, xã Hợp Tiến	1		1	3282/QĐ-UBND 15/9/2020	4.995	3
4	Đường liên thôn Viêm Khê đi Thượng Quất, xã Hợp Tiến	1		1	3281/QĐ-UBND 15/9/2020	4.998	3
5	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ Mương Xông Công đi Quán Chính thôn Thượng Quất, xã Hợp Tiến, huyện Mỹ Đức	1		1	3852/QĐ-UBND 30/10/2020; 4964/QĐ-UBND 08/12/2022	4.957	3
6	Cải tạo, nâng cấp đường Giao thông kết hợp thủy lợi nội đồng từ 419 đi Tây Lan xã Đại Hưng	1		1	357/QĐ-UBND 08/3/2021	9.345	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
7	Đường trục chính tuyến từ sân vận động đến nhà văn hóa thôn Lai Tảo, xã Bột Xuyên	1		1	2264/QĐ-UBND 29/9/2021	14.987	3
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp thủy lợi nội đồng từ đường 419 đi Sườn Đàng Ngay, xã Đại Hưng	1		1	1147/QĐ-UBND 01/6/2021	9.720	3
9	Xây dựng nhà một cửa phòng làm việc UBND xã Đại Hưng	1		1	2063/QĐ-UBND 03/6/2020	4.997	3
10	Nhà văn hóa thôn Phúc Lâm Hạ, xã Phúc Lâm	1		1	1632/QĐ-UBND 24/7/2019	4.998	3
11	Đường GTNT thôn Thượng Quất, xã Hợp Tiến. Tuyến chính từ nhà Ông Doanh đi khu chuyển đổi; Tuyến nhánh từ Rừa đi Lê Thanh	1		1	4506/QĐ-UBND 30/12/2020	9.644	3
13	Đường giao thông Văn Giang từ tỉnh lộ 419 đến xứ đồng phía Đông, thị trấn Đại Nghĩa	1		1	1058/QĐ-UBND 17/5/2021; 2057/QĐ-UBND 20/4/2022	14.986	3
14	Nhà văn hóa thôn Áng Hạ, xã Lê Thanh	1		1	2135/QĐ-UBND 16/09/2019	4.994	3
15	Đường dọc làng thôn Viêm Khê, đoạn từ đường 424 đến ngõ nhà ông Toàn	1		1	1125/QĐ-UBND 27/05/2021	8.700	3
16	Nhà Văn Hóa thôn Thượng, xã Hồng Sơn, Mỹ Đức	1		1	2050/QĐ-UBND 02/6/2020	4.998	3
XII	Huyện Phúc Thọ	1	1			50.068	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	1	1			50.068	
1	Đường giao thông liên xã từ QL32 qua xã Thọ Lộc - Vồng Xuyên - Phương Độ lên đê Hữu Hồng	1		1	2668/QĐ-UBND 05/11/2019	50.068	5
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XIII	Huyện Sóc Sơn	1	1			360.000	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	1	1			360.000	
1	Xây dựng đường nối quốc lộ 3 - Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn	1	1		1501/QĐ-UBND 01/4/2009; 4978/QĐ-UBND 21/6/2017; 7215/QĐ-UBND 20/11/2019; 5364/QĐ-UBND 30/12/2022	360.000	8
b	Dự án ngân sách cấp xã						
XIV	Huyện Thanh Trì	6	3	3		817.059	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	6	3	3		817.059	
1	Nâng cấp trường TH B Thị trấn Văn Điển	1		1	2548/QĐ-UBND 25/6/2019; 4630/QĐ-UBND 16/11/2021	37.434	7
2	Xây dựng tuyến đường Tả Thanh Oai - Đại Áng - Liên Ninh, huyện Thanh Trì	1	1		3553/QĐ-UBND 14/06/2018, 557/QĐ-UBND 03/3/2022	461.400	6
3	Đường nối đường Đông Mỹ qua trường cấp 3 Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1		1	4242/QĐ-UBND 30/10/2019, 1844/QĐ-UBND 25/5/2022	45.320	4
4	Đường giao thông làng nghề Hữu Hòa (đoạn từ ngã ba giáp cầu Hữu Hòa đến khu làng nghề xã Hữu Hòa), huyện Thanh Trì	1	1		3219/QĐ-UBND 29/3/2013 và 7301/QĐ-UBND 24/01/2018	131.409	7
5	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Liên Ninh huyện Thanh Trì	1		1	6545/QĐ-UBND 30/10/2015; 2913/QĐ-UBND 19/7/2022	38.160	4
6	Xây dựng HTKT Khu đầu giá quyền sử dụng đất số 1 xã Tam Hiệp (thôn Huỳnh Cung), huyện Thanh Trì	1	1		2229/QĐ-UBND 6/4/2020; 6203/QĐ-UBND 04/11/2022	103.336	4
b	Dự án ngân sách cấp xã						

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
XV	Huyện Ứng Hòa	52		52		800.591	
a	Dự án ngân sách cấp huyện	22		22		702.248	
1	Xây mới Hội trường và cải tạo Trụ Sở UBND xã Minh Đức, huyện Ứng Hòa	1		1	1132/QĐ-UBND 11/12/2020	9.751	3
2	Xây mới nhà văn hóa thôn Đặng Giang xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa	1		1	1426/QĐ-UBND 26/12/2020	7.500	3
3	Tuyến đường sau làng đến đường Trạch thôn Tự Chung, xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1		1	1205/QĐ-UBND 31/10/2019	29.984	3
4	Làm hạ tầng (San nền, đường); xây dựng nhà văn hóa Nguyễn Thượng Hiền thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa.	1		1	2061/QĐ-UBND 8/11/2021	8.500	3
5	Đường giao thông liên xã từ quốc lộ 21B (Liên Bạt) đi cầu Ngõ Xá lên đê Tả Đáy thôn Ngõ Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội (giai đoạn 2)	1		1	1169B/QĐ-UBND 31/10/2018	30.000	5
6	Trường mầm non trung tâm xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa	1		1	164/QĐ-UBND 14/3/2019; 216/QĐ-UBND 29/3/2019	44.300	3
7	Trường mầm non trung tâm xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa	1		1	394/QĐ-UBND 24/5/2019	44.450	3
8	Trường tiểu học thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa	1		1	969/QĐ-UBND 17/11/2020	44.500	3
9	Đường giao thông liên xã từ quốc lộ 21B (Liên Bạt) đi cầu Ngõ Xá lên đê Tả Đáy thôn Ngõ Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	1228/QĐ-UBND 31/10/2017	32.087	3
10	Cải tạo, sửa chữa đường liên xã Đại Cường đi Đại Hùng, huyện Ứng Hòa.	1		1	4256/QĐ-GTVT 05/12/2020	14.836	3
11	Xây dựng HTKT khu đất DV -CC03 TT Vân Đình	1		1	40/QĐ-UBND 10/01/2019	39.695	3
12	Xây dựng HTKT khu đất DV04 TT Vân Đình	1		1	38/QĐ-UBND 10/01/2019	35.680	3
13	Đầu tư xây dựng HTKT đầu giá QSD đất ở khu Cống Ao thôn Tứ Dương, xã Cao Thành	1		1	2509/QĐ-UBND 23/8/2021	30.936	3
14	Xây dựng HTKT khu đất đầu giá khu Sông Mới, xã Hòa Xá	1		1	1118/QĐ-UBND 22/03/2021	27.583	3
15	Đầu tư xây dựng HTKT khu đất đầu giá khu Đồng Độc Đình, thôn Vũ Ngoại, xã Liên Bạt	1		1	1169/QĐ-UBND 30/10/2019	39.259	3
16	Xây dựng HTKT khu dân cư mới khu Đồng Trước Trên, thôn Đồng Đình xã Đại Cường	1		1	4881/QĐ-UBND 11/11/2022	31.777	3
17	Xây dựng HTKT khu đất đầu giá khu Rau Xanh Vườn Kẹ, thôn Nội Xá, xã Vạn Thái	1		1	1163/QĐ-UBND 30/10/2019	56.092	3
18	Đầu tư xây dựng HTKT khu đất đầu giá đất LK01 thị trấn Vân Đình	1		1	37/QĐ-UBND 10/01/2019	39.845	3
19	Đầu tư xây dựng HTKT khu đất đầu giá đất BT02 thị trấn Vân Đình	1		1	39/QĐ-UBND 10/01/2019	46.505	3
20	Xây dựng HTKT khu dân cư mới khu 1 - thôn Tứ Dương, xã Cao Thành	1		1	6144/QĐ-UBND 14/10/2023	34.487	3
21	Xây dựng HTKT khu dân cư mới khu Đồng Trước Dưới, thôn Đồng Đình xã Đại Cường	1		1	1135/QĐ-UBND 14/12/2020	29.980	3
22	Xây dựng HTKT khu đất ở mới và tái định cư thị trấn Vân Đình	1		1	1138/QĐ-UBND 14/12/2020	24.501	3
b	Dự án ngân sách cấp xã	30		30		98.344	
1	Đường giao thông kết hợp rãnh thoát nước ngõ xóm thôn Miêng Thượng và Miêng Hạ, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	451/QĐ-UBND 13/5/2021	3.850	3
2	Nhà văn hóa thôn An Cư, xã Trầm Lộng	1		1	499/QĐ-UBND 20/6/2019	2.999	4
3	Nhà văn hoá thôn Giang xã Viên Nội, huyện Ứng Hoà, TP. Hà Nội	1		1	18/QĐ-UBND 27/01/2021	2.685	3
4	Nhà văn hoá thôn Thượng xã Viên Nội, huyện Ứng Hoà, TP. Hà Nội	1		1	68/QĐ-UBND 12/03/2021	2.800	3
5	Nâng cấp cải tạo đường trục chính nội đồng thôn Tứ Dương, xã Cao Thành, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội.	1		1	1422/QĐ-UBND 25/12/2019	2.999	3

TT	Danh mục dự án	Số DA	Nhóm dự án		Quyết định phê duyệt/ điều chỉnh dự án		Số năm đã bố trí vốn thực hiện dự án đến hết KHV 2023
			B	C	Số, ngày, tháng	TMDT	
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Nhà văn hoá thôn Triều Khê, xã Đội Bình, huyện Ứng Hoà, TP Hà Nội	1		1	855/QĐ-UBND 27/9/2019; 244/QĐ-UBND 22/12/2020; 165/QĐ-UBND 24/6/2021	4.000	3
7	Đường giao thông nội đồng từ trục chính đường Đồng Sản đi Đồng Con thôn Xuân Quang xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2120/QĐ-UBND 16/11/2021; 144/QĐ-UBND 21/4/2022	3.880	3
8	Cải tạo, nâng cấp đường GT đoạn kênh Tây Ninh đến Giải Cờ xã Hòa Nam	1		1	718/QĐ-UBND 31/8/2020	2.653	3
9	Đường giao thông kết hợp rãnh thoát nước ngõ xóm thôn Trần Đăng, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội (Giai đoạn 2)	1		1	1385/QĐ-UBND 31/12/2019	2.950	3
10	Đường giao thông kết hợp rãnh thoát nước đường Dọc Đồng - Vườn Cháy Miêng Hạ, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	2493/QĐ-UBND 24/12/2021	2.995	3
11	Đường GTNT từ Chùa lên trường Tiểu học thôn Hữu Vĩnh, xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	999/QĐ-UBND 28/10/2019	2.948	3
12	Nhà văn hóa thôn Lưu Khê xã Liên Bạt huyện Ứng Hòa - TP Hà Nội	1		1	578/QĐ-UBND 14/06/2021	4.996	3
13	Nâng cấp, cải tạo hệ thống mương tiêu thoát nước thái làng nghề xã Liên Bạt huyện Ứng Hòa TP Hà Nội	1		1	1026/QĐ-UBND 19/10/2021	4.900	3
14	Đường giao thông trục chính nội đồng kết hợp kênh mương thôn Bật Chùa xã Liên Bạt huyện Ứng Hòa - TP Hà Nội	1		1	995/QĐ-UBND 25/10/2019	2.898	5
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình làng Bật ngõ xã Liên Bạt huyện Ứng Hòa - TP Hà Nội	1		1	997/QĐ-UBND 28/10/2019	2.489	6
16	Nâng cấp cải tạo đường trục chính nội đồng thôn Phú Lương Hạ, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	26/QĐ-UBND 08/01/2019	2.723	3
17	Nâng cấp cải tạo đường trục chính nội đồng tuyến đồng Quan Giữa thôn Phú Lương Thượng, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	136/QĐ-UBND 16/10/2020	2.998	3
18	Nâng cấp cải tạo đường ngõ xóm khu vực đồng Cửa thôn Đạo Tú, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	484/QĐ-UBND 20/5/2021	4.380	3
19	Nâng cấp cải tạo đường trục chính nội đồng tuyến Trạm bơm Tam Vị - Công đôi, thôn Xà Cầu, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1		1	116/QĐ-UBND 29/9/2022	2.915	3
20	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT phía tây thôn Văn Ông, xã Tảo Dương Văn, Ứng hòa, HN	1		1	60/QĐ-UBND 04/02/2020; 09/QĐ-UBND 08/01/2021	2.904	3
21	Đường giao thông kết hợp kênh tiêu thoát nước thái khu dân cư thôn Tảo Khê, xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa	1		1	528/QĐ-UBND 01/06/2021	2.998	3
22	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông ngõ xóm thôn Ngõ Xá, Thị trấn Văn Đình, huyện ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	732/QĐ-UBND 04/09/2020	2.985	3
23	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông ngõ xóm thôn Thanh âm, thị trấn Văn Đình, huyện ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	731/QĐ-UBND 04/09/2020	2.990	3
24	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông ngõ xóm thôn Văn Đình, phố Nguyễn Thượng Hiền và sửa chữa nhà văn hóa thôn Văn Đình, huyện ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	34/QĐ-UBND 23/03/2021	2.992	3
25	Công trình: Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân và đường GTND thôn Văn Đình, thị trấn Văn Đình,	1		1	1302/QĐ-UBND 09/12/2019	2.995	3
26	Nâng cấp cải tạo ngõ gác thôn Hoàng Xá, thị trấn Văn Đình, huyện ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	514/QĐ-UBND 31/05/2021	2.612	3
27	Nhà văn hóa thôn Phú Yên, xã Viên An, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1		1	908/QĐ-UBND 09/10/2019 889/QĐ-UBND 21/9/2021	3.997	3
28	Xây dựng đường giao thông nội đồng thôn Viên Ngoại, xã Viên An (Từ Trâm đi ngõ Ngang - Mả mùa - Cầu Gổ), huyện Ứng Hòa, TP HN	1		1	2510/QĐ-UBND 24/12/2021	4.625	3
29	Cải tạo đường giao thông Nội đồng thôn Phú Yên (Tuyến 22, 23, 24), xã Viên An, huyện Ứng Hòa, TP HN	1		1	2511/QĐ-UBND 24/12/2021	3.200	3
30	Nâng cấp, cải thiện hệ thống tiêu thoát nước phố Quang Trung - Thị trấn Văn Đình - Ứng Hòa - TP Hà Nội	1		1	2395/QĐ-UBND 20/12/2021	2.988	3

UBND các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm toàn diện trước HĐND Thành phố, UBND Thành phố về danh mục đề xuất, thông tin về dự án và phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 đảm bảo đúng quy định tại Luật Đầu tư công.